

Số: /BC -BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO

Tổng kết thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2012 *(Phục vụ công tác thẩm định của Bộ Tư pháp)*

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có các Công văn số 3951/BTNMT-TNN và số 3952/BTNMT-TNN đề nghị tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2012 gửi đến các Bộ: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị tổng kết, đánh giá theo ba nhóm nội dung: (1) về tình hình triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2012; (2) các khó khăn, vướng mắc khi triển khai thi hành Luật và nguyên nhân, biện pháp khắc phục và (3) đề xuất, kiến nghị nội dung sửa đổi, bổ sung Luật. Ngày 03 tháng 10 năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục có Công văn số 5101/BTNMT-TNN về việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2012 để đôn đốc. Trên cơ sở kết quả đánh giá, tổng kết của 6/6 Bộ và 63/63 tỉnh, thành phố (theo báo cáo, hầu hết các tỉnh đã tổ chức tổng kết đến cấp huyện và các Sở, ngành), Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổng kết, xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

Trên cơ sở báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2012 của các địa phương (được tổ chức đến cấp huyện) trong quá trình xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) rà soát, đánh giá quy định liên quan đến tài nguyên nước trong các Luật có liên quan và tham vấn với các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế (Bộ đã tổ chức Hội thảo 3 miền (miền Bắc, miền Trung và miền Nam) để lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước và các chuyên gia, nhà khoa học, đại

diện tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước, đại diện các tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp tại các địa phương... trong quá trình xây dựng Luật Tài nguyên nước sửa đổi), Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện Báo cáo tổng kết thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2012 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT:

KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2012

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2012

Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 01 năm 2013, đánh dấu một bước tiên quan trọng trong công tác quản lý tài nguyên nước ở nước ta. Luật đã quy định cụ thể về: (1) phạm vi đối tượng quản lý về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (2) nguyên tắc về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra; (3) các quy định cụ thể về điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch tài nguyên nước; (4) bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra trên lãnh thổ Việt Nam; (5) điều hòa, phân bổ tài nguyên nước; (6) quan hệ quốc tế về tài nguyên nước; (7) tài chính về tài nguyên nước; (8) trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện Luật Tài nguyên nước.

Kể từ khi Luật được ban hành đã phát huy hiệu lực, hiệu quả về nhiều mặt, tạo hành lang pháp lý khá đầy đủ, toàn diện trong quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên phạm vi cả nước góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, tài nguyên nước Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn và cần thiết phải được bảo vệ, phục hồi để bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia, phát triển kinh tế xã hội, trong bối cảnh tài nguyên nước chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu, đòi hỏi phải luật hóa để nâng cao hiệu lực thi hành, điều chỉnh các hành vi, cách ứng xử với tài nguyên nước trong bối cảnh hiện nay và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

1. Về xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước

Sau khi Luật Tài nguyên nước năm 2012 được ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền **67 văn bản** để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và triển khai Luật; ở địa phương ban hành **445** văn bản quy định chi tiết để triển khai thi hành Luật ở địa phương, cụ thể như sau:

a) Ở Trung ương:

Sau khi Luật Tài nguyên nước năm 2012 được ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền 67 văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và triển khai Luật, trong đó có 13 Nghị định (5 sửa đổi, bổ sung), 19 Quyết định của Thủ tướng và 35 Thông tư (Phụ lục số 1), cụ thể như sau:

- 13 Nghị định của Chính phủ, quy định chi tiết các nội dung cụ thể Luật Tài nguyên nước năm 2012, gồm: (1) số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; (2) số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; (3) số 43/2015/NĐ-CP quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; (4) số 54/2015/NĐ-CP quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; (5) số 60/2016/NĐ-CP quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; (6) số 136/2018/NĐ-CP sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; (7) số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; (8) số 33/2017/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; (9) số 167/2018/NĐ-CP quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất; (10) số 36/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản (thay thế số 33/2017/NĐ-CP); (11) số 23/2020/NĐ-CP quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; (12) số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP); (13) số 04/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

- 19 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ triển khai chi tiết một số nội dung, gồm: (1) Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 23/01/2014 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014-2020; (2) Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 02/4/2014 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước; (3) 11 Quyết định ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Sê San, Srêpôk, Kôn - Hà Thanh, Trà Khúc, Đồng Nai (sông Hồng, Quyết định số 740/QĐ-TTg ngày 17/6/2019; sông Mã, Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 13/02/2018; sông Cả, Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 13/11/2019; sông Hương, Quyết định số 1606/QĐ-TTg ngày 13/11/2019; sông Vu Gia-Thu Bồn, Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 25/12/2019; sông Trà Khúc, Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 25/7/2018; sông Ba, Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 18/7/2018; sông Kôn - Hà Thanh, Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018; sông Sê San, Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 13/02/2018; sông Srêpôk, Quyết định số 1612/QĐ-TTg ngày 13/11/2019; sông Đồng Nai, Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25/12/2019); (4) Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 8/5/2020 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam; (5) Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (6) Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025; (7) Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (8) Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 20/12/2021 phê

duyet Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpôk thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (9) Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 27/12/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Sê San thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- 35 Thông tư được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo thẩm quyền quy định kỹ thuật, định mức kinh tế-kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước về điều tra, đánh giá tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông. Trong số đó có 08 Thông tư quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 7 nội dung (1. quan trắc và dự báo tài nguyên nước; 2. điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; 3. điều tra, đánh giá tài nguyên nước; 4. khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy; 5. điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước; 6. xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa; 7. quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh) làm cơ sở để Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, cập nhật bổ sung bộ đơn giá sản phẩm trong lĩnh vực tài nguyên nước để triển khai thực hiện.

b) Ở địa phương

Tại các địa phương, theo số liệu báo cáo của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đã ban hành 445 văn bản hướng dẫn, thi hành Luật Tài nguyên nước và các quy định của Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tập trung vào các nội dung: quy định quản lý tài nguyên nước ở địa phương; hành lang bảo vệ nguồn nước; hạn chế khai thác nước dưới đất; danh mục nguồn nước; và thanh tra, kiểm tra tài nguyên nước.

2. Điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch tài nguyên nước

2.1. Về điều tra cơ bản

Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia, UBND cấp tỉnh tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước nội tỉnh, triển khai các quy định về điều tra cơ bản tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định cụ thể công tác điều tra cơ bản hoặc trình Chính phủ ban hành quy định theo thẩm quyền và cũng đã trình Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 23/01/2021, cụ thể một số kết quả về điều tra cơ bản như sau:

- Ban hành danh mục lưu vực sông liên tỉnh (được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010) và Danh mục lưu vực sông nội tỉnh (được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012).

- Ban hành danh mục nguồn nước liên tỉnh, Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt) tại Quyết định 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020. Theo đó, Việt Nam có 735 sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa là các nguồn nước liên tỉnh, gồm: 697 sông, suối, kênh, rạch và 38 hồ chứa (không có ao, đầm, phá có nguồn nước liên tỉnh). Trong số 697 sông, suối, kênh, rạch là nguồn nước

liên tỉnh; 173 sông, suối, kênh, rạch là nguồn nước liên quốc gia (không phân biệt chiều dài dòng chảy). Với sự hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến nay đã có 12/63 tỉnh đã ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh¹.

- Công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện (Quyết định số 73/QĐ-BTNMT ngày 12/01/2022) đối với 561 hồ chứa, đập dâng của 528 công trình thủy lợi, thủy điện, cụ thể: công trình thủy điện bao gồm 534 hồ chứa, đập dâng của 503 công trình; công trình thủy lợi bao gồm 27 hồ chứa, đập dâng của 25 công trình.

- Đã lập, công bố Báo cáo tài nguyên nước quốc gia các năm 2015, 2020.

- Đã và đang từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

- Việc tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia cũng đang được tiến hành theo Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025.

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước²:

Theo số liệu thống kê, đến nay các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đang thực hiện ở Trung ương và địa phương, gồm: điều tra đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất (tỷ lệ 1:200.000 cơ bản phủ kín toàn quốc; tỷ lệ 1:100.000 khoảng 12%; tỷ lệ 1:50.000 khoảng 18% và tỷ lệ 1:25.000 khoảng 6% diện tích tự nhiên cả nước); lập bản đồ địa chất thủy văn (tỷ lệ 1:200.000 cơ bản phủ kín toàn quốc; tỷ lệ 1:100.000 chưa được thực hiện; tỷ lệ 1:50.000 khoảng 25,0% và tỷ lệ 1:25.000 khoảng 1% diện tích tự nhiên cả nước); điều tra, đánh giá chi tiết gắn với việc tìm kiếm, phát hiện nguồn nước dưới đất cho một số đảo quan trọng về quốc phòng, an ninh và vùng núi cao, khan hiếm về nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt thực hiện được 5% cho một số vùng đô thị lớn, đảo, vùng núi cao, khan hiếm thiếu nước; mạng lưới trạm quan trắc nước dưới đất có 412 điểm với 805 giếng quan trắc nước dưới đất.

Đối với điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt thực hiện ở mức tổng quan; đến nay mới đang đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 23 trạm tài nguyên nước mặt độc lập, 23 trạm thủy văn lồng ghép trạm tài nguyên nước mặt ở 11 lưu vực sông liên tỉnh, và còn hàng trăm lưu vực sông liên tỉnh khác chưa được đo đạc, quan trắc. Các số liệu điều tra, đánh giá về tài nguyên nước chưa đồng bộ, thống nhất và còn thiếu ở nhiều vùng nhiều lưu vực sông; điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt thực hiện ở mức tổng quan đối với các sông liên tỉnh, liên quốc gia và ở một số địa phương, phần lớn các sông, suối chưa được công bố dòng chảy tối thiểu, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước và điều tra, phân loại mức độ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt (chỉ có 6/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện và công bố dòng chảy tối thiểu cho các nguồn nước nội tỉnh lồng ghép trong quyết định phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước của địa phương).

¹ Kiên Giang, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bình Thuận, Kon Tum, Hòa Bình, Quảng Nam, Ninh Bình, Lào Cai, Lạng Sơn, Gia Lai, Phú Yên

² Quyết định số 432/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước

Đối với điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước (tỷ lệ 1:100.000 thực hiện trên một số nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia; tỷ lệ 1:50.000 chủ yếu do địa phương thực hiện, có khoảng 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện trên các nguồn nước nội tỉnh); xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước đang thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Hoạt động điều tra, xác định khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tiến hành ở một số lưu vực sông liên tỉnh (Đồng Nai, Vu gia - Thu Bồn,...). Ở cấp địa phương, một số địa phương đã và đang triển khai các dự án điều tra, xác định khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên địa bàn.

Các kết quả về điều tra cơ bản nhìn chung đã góp phần quan trọng trong việc cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước ở cả cấp Trung ương và địa phương; tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, chủ yếu là do các nguyên nhân: phân bổ nguồn lực còn hạn chế cho công tác quản lý tài nguyên nước nói chung và công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước nói riêng còn nhiều hạn chế, nguồn lực đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước còn thiếu so với nhu cầu. Việc đầu tư xây dựng các công trình quan trắc, đo đạc về tài nguyên nước nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ và mật độ còn thưa so với mạng lưới sông, suối và sự phân bố của các tầng chứa nước (khoảng 50% số lượng trạm tài nguyên nước mặt độc lập, khoảng 25% trạm thủy văn lồng ghép trạm tài nguyên nước mặt và 67% số lượng giếng quan trắc nước dưới đất so với nhu cầu). Mặt khác Thông tin số liệu về tài nguyên nước còn phân tán, việc điều tra đánh giá tài nguyên nước do nhiều địa phương thực hiện. Chưa có quy định cụ thể về nội dung, phương pháp, chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước, dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức xây dựng nội dung, kế hoạch kiểm kê (tài nguyên nước là loại hình tài nguyên đặc biệt, không giống với các loại tài nguyên khác như tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản là các tài nguyên bất biến, tài nguyên nước luôn biến đổi theo không gian và thời gian, đồng thời chịu tác động của biến đổi khí hậu, khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước).

2.2. Về chiến lược tài nguyên nước

Thực hiện *Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 tầm nhìn 2030 (Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006)*, Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì thực hiện 10 trong số 18 đề án kèm theo Chiến lược.

Trong số 10 đề án nêu trên có 05 đề án đã và đang triển khai, 04 đề án được thực hiện lồng ghép, 01 đề án chưa thực hiện, cụ thể gồm:

+ 05 đề án đã và đang triển khai, gồm: (1) Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; (2) Đề án xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông lớn, quan trọng được thực hiện qua 11 Quy trình vận hành liên hồ chứa và đã hoàn thành; (3) Đề án bảo vệ nước dưới đất ở các đô thị lớn; (4) Đề án xác định, bảo đảm dòng chảy môi trường, duy trì hệ sinh thái thủy sinh đối với các hồ chứa, đập dâng thủy điện, thủy lợi được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố

dòng chảy tối thiểu sau các hồ chứa, đập dâng thủy điện, thủy lợi; (5) Đề án sửa đổi Luật Tài nguyên nước đã hoàn thành năm 2012.

+ 04 đề án được thực hiện lồng ghép, gồm: (1) Đề án chia sẻ tài nguyên nước, ưu tiên nguồn nước cho sinh hoạt và bảo đảm phát điện đối với các công trình thủy điện quan trọng trong trường hợp xảy ra hạn hán; (2) Đề án điều hòa phân phối nước bảo đảm an ninh về nước cho các tỉnh đặc biệt khan hiếm nước (thực hiện Quyết định 1353/QĐ-TTg tìm kiếm nước dưới đất cho vùng khan hiếm nước); (3) Đề án xây dựng cơ chế quản lý các hồ chứa thủy điện, thủy lợi nhằm phát triển kinh tế, du lịch, bảo vệ môi trường và cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân xung quanh lòng hồ; (4) Đề án hợp tác song phương với các nước láng giềng trong điều tra cơ bản, chia sẻ thông tin, dữ liệu, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới);

+ 01 đề án chưa thực hiện được (Đề án thực hiện xã hội hóa dịch vụ nước, phát triển ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).

2.3. Về quy hoạch tài nguyên nước

- Từ 2013 đến 2019: Quy hoạch tài nguyên nước, gồm 3 loại quy hoạch: Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, Quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh, Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh. Trong thời gian này đã có 52 quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh được ban hành để phục vụ quản lý tài nguyên nước ở tỉnh.

- Từ 2019 đến nay: Theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019) thì quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh được tích hợp vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, do đó lĩnh vực tài nguyên nước còn: Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia (là quy hoạch ngành quốc gia); Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh (là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng và được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn là từ 20 năm đến 30 năm).

Đến nay, ở cấp Trung ương đã có 04/15 quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; 03 quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Sê san, Srepok) và đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt 03 quy hoạch (quy hoạch tài nguyên nước quốc gia và 02 quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh: Hồng – Thái Bình, Cửu Long). Dự kiến, trong giai đoạn 2023 - 2024 sẽ tiếp tục xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 08 quy hoạch tổng hợp các lưu vực sông liên tỉnh còn lại (Mã, Cà, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Côn, Ba và Đồng Nai).

Ở cấp địa phương, trước khi Luật Quy hoạch 2017 có hiệu lực (ngày 01/01/2019), thực hiện Luật Tài nguyên nước, công tác lập quy hoạch tài nguyên nước đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh quan tâm, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến cuối năm 2018, cả nước đã có 52/63

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy hoạch tài nguyên nước (tùy thuộc vào điều kiện, đặc điểm tài nguyên nước và nguồn lực thực tế của từng địa phương, việc lập quy hoạch tài nguyên nước chủ yếu theo từng nội dung: phân bổ nguồn nước; bảo vệ nguồn nước hoặc thực hiện đồng thời cả hai nội dung nêu trên; riêng nội dung quy hoạch về phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra hầu như chưa được thực hiện).

Sau khi Luật Quy hoạch 2017 có hiệu lực, quy hoạch tài nguyên nước tỉnh được chuyển thành phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

3. Bảo vệ tài nguyên nước

Trên cơ sở quy định của Luật Tài nguyên nước 2012 và các văn bản hướng dẫn dưới Luật, công tác bảo vệ tài nguyên nước đã đạt được một số kết quả chính sau:

3.1. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

Cụ thể hoá quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước 2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Nghị định đã quy định chi tiết chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước cho các sông, hồ; quy định việc lập, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và các yêu cầu đối với các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước... nhằm bảo vệ sự ổn định của bờ, phòng, chống việc lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn, phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước...

Theo quy định của Nghị định, việc phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ phải được các địa phương hoàn thành trong thời hạn không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành làm cơ sở cho việc cấm mốc và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Tuy nhiên, tính đến nay, mới chỉ có **43/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tỷ lệ đạt khoảng 68%) đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ³, trong đó chỉ có **19** tỉnh đang triển khai cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Hầu hết các hồ thủy điện đang hoạt động (trên 01 triệu m³) đã và đang hoàn thành việc xác định, cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

Trên thực tế, nhiều tỉnh đã ban hành Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, nhưng chưa thực hiện được việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Theo báo cáo của các tỉnh này, việc chưa thể triển khai, hoàn thành cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo danh mục đã được phê duyệt là do khó khăn

³ 20 tỉnh chưa ban hành Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ gồm: Lai Châu, Yên Bái, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, TP Hồ Chí Minh, Bến Tre, Cà Mau, Hà Giang, Quảng Trị, Hà Tĩnh, An Giang, Nghệ An, Long An, Cần Thơ, Bạc Liêu, Hà Nội, Hưng Yên.

trong việc bố trí nguồn kinh phí thực hiện. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của chính sách lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

3.2. Bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm

Trên cơ sở quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn đã quy định cụ thể trách nhiệm của các tổ chức cá nhân trong việc bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, trong thời gian vừa qua đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

- Trong thời gian qua, chất lượng nguồn nước các lưu vực sông chính đã và đang dần được kiểm soát về mức độ gia tăng ô nhiễm, đặc biệt là các đoạn sông ô nhiễm nghiêm trọng mức độ ô nhiễm đang dần được cải thiện như sông Cầu tại tỉnh Thái Nguyên, sông Thị Vải tại tỉnh Đồng Nai, sông Đồng Nai tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương. Để khắc phục, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cho các dòng sông, một số giải pháp cấp bách trong công tác quản lý, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm như:

- Thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/8/2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường, trong năm 2017 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tập trung triển khai xây dựng trình Chính phủ phê duyệt Đề án kiểm soát đặc biệt đối với các cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; xây dựng hệ thống tiêu chí về môi trường làm cơ sở lựa chọn, sàng lọc loại hình sản xuất và công nghệ sản xuất trong thu hút đầu tư, xem xét, phê duyệt các dự án đầu tư, đảm bảo không thu hút công nghệ sản xuất lạc hậu vào Việt Nam.

- Tập trung thanh tra, kiểm tra các đối tượng có lưu lượng nước thải từ 200 m³/ngày đêm trở lên trên phạm vi cả nước; rà soát đánh giá tác động môi trường, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của các dự án lớn, nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; tổng điều tra, đánh giá, phân loại các nguồn thải trên phạm vi cả nước; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải; lập danh mục các nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt để có giải pháp cải thiện, phục hồi.

- Tập trung đầu tư hệ thống giám sát các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hướng xã hội hóa việc quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải. Qua đó các cơ sở xả nước thải vào nguồn nước, các cơ sở khai thác tài nguyên nước sẽ phải tự đầu tư lắp đặt các thiết bị quan trắc tự động, phân tích chất lượng nước thải,... và kết nối vào hệ thống giám sát chung do Nhà nước đầu tư tạo thành một hệ thống thống nhất giữa Trung ương, địa phương và trên từng lưu vực sông.

Đối với nước thải công nghiệp, trong thời gian gần đây, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tập trung nguồn lực quản lý, kiểm soát chặt chẽ loại hình nước thải công nghiệp, đặc biệt là nước thải phát sinh từ các khu công nghiệp (KCN). Hiện nay, cả nước có 280 KCN, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có phát sinh chất thải. Hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các KCN đã có chuyển biến tích cực. Trên phạm vi cả nước, đã có 250/280 KCN, khu chế xuất

đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, đạt khoảng 89%, trong đó các địa phương có số lượng KCN lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An, Quảng Ninh, Bắc Ninh,... tỷ lệ này đều đạt 100%. Đã có 219/250 KCN lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục. Nhìn chung, nhiều địa phương đã chú trọng lựa chọn, thu hút các dự án công nghệ cao, dự án có tỷ lệ đầu tư về môi trường lớn, một số địa phương đã bước đầu thực hiện việc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong quá trình thu hút đầu tư thông qua việc lựa chọn những ngành nghề, dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch. Đối với các cơ sở sản xuất, nhà máy riêng lẻ, hầu hết đã và đang được kiểm soát chặt chẽ việc xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc quản lý, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

3.3. Bảo vệ nước dưới đất

Trước tình trạng khai thác, sử dụng quá mức dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất và tăng nguy cơ gây sụt lún đất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất. Theo đó, quy định rõ việc khoanh vùng và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong từng cấp vùng hạn chế. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm khoanh định, phê duyệt và công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trước ngày 10/02/2022 (thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 167/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành). Tính đến nay, mới chỉ có **23/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tỷ lệ đạt khoảng 36,5%) thực hiện phê duyệt, công bố theo quy định⁴.

Thông qua việc thay đổi chính sách phù hợp và triển khai mạnh mẽ, quyết liệt trong thực tế đã cải thiện đáng kể tình trạng hạ thấp mực nước dưới đất. Như tại đồng bằng Bắc Bộ, tốc độ hạ thấp mực nước kể từ năm 2018 đến nay có xu hướng ổn định, không bị hạ thấp. Tại đồng bằng Nam Bộ, đến nay mực nước tại các điểm quan trắc đều có xu hướng đạt đến ổn định, gần như không bị hạ thấp thêm.

3.4. Bảo đảm sự lưu thông dòng chảy

Trên cơ sở quy định của các Điều 30 và Điều 63 của Luật Tài nguyên nước, việc bảo đảm lưu thông dòng chảy, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông đã được cụ thể hoá tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/02/2020 quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. Theo đó, việc kè bờ, lấn sông làm thu hẹp chiều rộng lòng sông quá 5% phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND tỉnh thẩm định chấp thuận tùy theo quy mô làm cơ sở để quản lý đảm bảo lưu thông dòng chảy.

Trước đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các thông tư về việc xác định dòng chảy tối thiểu (gồm: Thông tư số 64/TT-BTNMT ngày

⁴ 23 tỉnh đã phê duyệt, công bố danh mục và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất gồm có: Tuyên Quang; Quảng Ngãi; Sơn La; Quảng Nam; Lào Cai; Đà Nẵng; Đồng Nai; Đồng Tháp; Hà Nam; Lạng Sơn; Gia Lai; Bình Phước; Nghệ An; Bình Định; Cà Mau; An Giang; Sóc Trăng; Bình Dương; Hậu Giang; Thái Nguyên; Trà Vinh; Bà Rịa - Vũng Tàu và Bắc Kạn

22/12/2017 quy định xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng; Thông tư số Thông tư 65/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 Quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa). Đây là các thông tư hướng dẫn có vai trò rất quan trọng trong quản lý tài nguyên nước, đặc biệt là phục vụ công tác quy hoạch, phân bổ tài nguyên nước và cấp phép tài nguyên nước và là nền tảng, cơ sở để xây dựng, thiết kế các công trình khai thác, sử dụng nước như hồ chứa, đập dâng. Trên cơ sở này, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện đối với 561 hồ chứa, đập dâng của 528 công trình thủy lợi, thủy điện, cụ thể: công trình thủy điện bao gồm 534 hồ chứa, đập dâng của 503 công trình; công trình thủy lợi bao gồm 27 hồ chứa, đập dâng của 25 công trình.

3.5. Xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

Việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại các Điều 3, 32, 71 của Luật Tài nguyên nước 2012 và Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên cơ sở đề xuất vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của chủ đầu tư và hiện trạng sử dụng đất tại khu vực có công trình khai thác nước, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình (Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT) và Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước sau khi có quyết định phê duyệt (Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT). Theo thống kê hiện tại có **33/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đạt tỷ lệ 52,4%) đã thực hiện việc phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh lấy nước sinh hoạt cho các công trình thuộc đối tượng trên địa bàn tỉnh.

4. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra

4.1. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

- *Về tiết kiệm nước:* Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2015/NĐ-CP quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; và số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP. Sau khi Nghị định 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì ý thức sử dụng nước tiết kiệm của các doanh nghiệp được cải thiện đáng kể, có hơn 100 doanh nghiệp đã điều chỉnh giảm lưu lượng khai thác.

- *Về sử dụng nước hiệu quả:* Tỷ lệ thất thoát nước cho cấp nước đô thị và nông thôn còn ở mức cao (khoảng 25%), công suất khai thác nước thực tế còn thấp hơn rất nhiều so với năng lực thiết kế nhất là đối với các hệ thống công trình thủy lợi (chỉ ở mức từ 50% đến 90% tùy theo từng khu vực và tùy hệ thống).

4.2. Quản lý các hoạt động khai thác, sử dụng nước

Luật Tài nguyên nước 2012 quy định mọi tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước cho các mục đích đều phải được cấp phép (trừ các trường hợp không phải đăng ký, cấp phép).

Cấp phép trong lĩnh vực tài nguyên nước bao gồm: cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước⁵ và hành nghề khoan nước dưới đất và được phân cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hiện nay, đã có khoảng hơn **24.000** công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước đã được quản lý từ Trung ương đến địa phương thông qua công cụ cấp phép. Đồng thời, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương đã đẩy mạnh triển khai công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất; xử lý các vi phạm của các cơ sở có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép và không chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên nước có liên quan theo quy định tại Nghị định số 33/2017/NĐ-CP Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản (Ngày 24/3/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 36/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản thay thế Nghị định số 33/2017/NĐ-CP, Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/5/2020). Đến ngày 06/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 04/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ.

Để tăng cường công tác giám sát khai thác, sử dụng nước, năm 2017, Bộ Tài nguyên và môi trường đã ban hành Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước cũng hết sức quan trọng, theo đó quy định các chủ hồ phải lắp đặt thiết bị, camera giám sát, truyền thông tin, dữ liệu hồ chứa như mực nước hồ, lưu lượng xả nước, lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu để cung cấp kịp thời thông tin, số liệu vận hành phục vụ công tác quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các hồ chứa thủy lợi, thủy điện. Việc lắp đặt thiết bị do chủ công trình khai thác sử dụng nước tự chịu trách nhiệm và kết nối về hệ thống của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đến nay, đã hoàn thành việc kết nối giám sát trực tuyến gần **656/1.945** công trình thuộc quy mô cấp phép của Bộ. Hiện tại, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đang xem xét tiến hành kết nối với hệ thống giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước của các địa phương trên cả nước.

Bên cạnh đó, thông tin, số liệu về nguồn nước, vận hành của khoảng **134** hồ chứa, đập dâng lớn, quan trọng trên 11 lưu vực sông lớn đã được quản lý, giám sát thông qua hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu vận hành; phục vụ đắc lực trong công tác giám sát, vận hành các hồ chứa. Đồng thời các thông tin, dữ liệu này cũng góp phần quan trọng trong công tác dự báo, cảnh báo khí tượng, thủy văn trên phạm vi cả nước.

⁵ Hiện nay việc cấp phép xả nước thải vào nguồn nước đã được tích hợp trong thủ tục cấp Giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước, bước đầu nâng cao nhận thức của xã hội về bảo vệ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, cấp giấy phép về tài nguyên nước đã nâng cao năng lực, trách nhiệm của các cơ quan quản lý tài nguyên nước ở các địa phương và ý thức của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, góp phần đưa công tác quản lý tài nguyên nước vào nề nếp.

Việc thực hiện thu tiền cấp quyền ngoài việc tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả (*Nhiều công trình đã thay đổi công nghệ sản xuất, sử dụng nước theo hướng tiết kiệm, điều chỉnh lưu lượng khai thác*).

4.3. Phòng, chống tác hại do nước gây ra

Luật Tài nguyên nước 2012 đã quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và các quy định cụ thể có liên quan, gồm: phòng, chống hạn hán, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo (Điều 60); phòng, chống xâm nhập mặn (Điều 61); phòng, chống sụt, lún đất (Điều 62); phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông (Điều 63) với các nội dung chính về vận hành hồ chứa theo quy trình; ban hành danh mục hồ ao không được san lấp; khoanh vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất, phòng chống sạt lở bờ sông và đã đạt được những kết quả cụ thể sau:

- Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm bảo đảm sử dụng tổng hợp nguồn nước và phòng chống tác hại do nước gây ra, sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn nguồn nước của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện; gắn chế độ vận hành của công trình với các yêu cầu về phòng, chống lũ và điều tiết nước dưới hạ du các hồ để đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường của các địa phương trên các lưu vực sông lớn, quan trọng của nước ta, cụ thể là:

+ Về mùa lũ, trong 11 quy trình vận hành liên hồ chứa, chỉ có quy trình vận hành trên lưu vực sông Hồng là có nhiệm vụ cắt, chống lũ cho đồng bằng Bắc Bộ với các trận lũ tại Sơn Tây có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 300 năm, giữ mực nước sông Hồng tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,1m và thủ đô Hà Nội với các trận lũ tại Sơn Tây có chu kỳ lặp lại nhỏ hơn hoặc bằng 500 năm, giữ mực nước sông Hồng tại Hà Nội không vượt quá cao trình 13,4m. Đối với 10 lưu vực sông còn lại, quy trình liên hồ trước đây chỉ yêu cầu các hồ tham gia giảm lũ cho hạ du do các hồ có dung tích nhỏ, hiện đã bổ sung yêu cầu các hồ phải dành 1 dung tích cố định để tham gia cắt, giảm lũ cho hạ du (trừ LVS Hồng) mặc dù trong nhiệm vụ thiết kế không quy định. Tổng dung tích giảm lũ 10 lưu vực là 3,9 tỷ m³, chiếm 22,2% tổng dung tích hữu ích và có thể tối đa đạt 5 tỷ m³, chiếm 28%. Với việc dành dung tích phòng lũ và vận hành hợp lý, trong đợt mưa lũ lịch sử vừa qua xảy ra ở các tỉnh ở Miền Trung, nhiều hồ chứa trên các lưu vực sông như sông Hương, Vu Gia - Thu Bồn đã cắt trọn cơn lũ hoặc đã giảm được lưu lượng

đỉnh lũ (cắt giảm đỉnh lũ từ 30-98%), cắt giảm tổng lượng lũ từ 30-50% tổng lượng lũ.

+ Về mùa cạn, tất cả các quy trình vận hành liên hồ chứa đều tính toán và quy định các hồ phải đảm bảo vận hành, điều tiết cho hạ du trong toàn bộ mùa cạn (từ 7 - 9 tháng). Toàn bộ các diện tích, nhu cầu sử dụng nước ở hạ du nằm trong vùng điều tiết của các hồ trong quy trình vận hành liên hồ đều được tính toán và đảm bảo trong điều kiện hạn hán. Điều này đã được kiểm chứng qua các đợt hạn hán 2016, 2019, là những năm đặc biệt hạn hán xảy ra ở hầu hết các lưu vực, nhiều hồ thường xuyên thiếu nước phát điện nhưng trong mùa cạn các hồ đã vận hành, điều tiết, bổ sung một lượng nước tương đối lớn cho hạ du, cụ thể: tổng lượng nước mà các hồ chứa xả xuống hạ du 11 lưu vực sông trong mùa cạn khoảng 53 tỷ m³, riêng khu vực Miền Trung và Tây nguyên các hồ đã xả xuống hạ du khoảng 15,4 tỷ m³.

Các Quy trình vận hành liên hồ chứa đã quy định rất cụ thể việc trong mùa lũ các hồ chứa lớn phải dành một dung tích cố định để tham gia cắt, giảm lũ cho hạ du, mặc dù nhiều hồ khi thiết kế, xây dựng không có nhiệm vụ này. Tổng dung tích phòng lũ, cắt giảm lũ cho hạ du theo quy định của các Quy trình khoảng 14,6 tỷ m³, bằng khoảng 27% tổng dung tích hữu ích của các hồ (có lưu vực tỷ lệ này 45%, 68%). Trong mùa lũ những năm qua vừa qua, đặc biệt là trong các trận lũ lớn xảy ra năm 2016-2017, các hồ chứa đã vận hành điều tiết, giảm lũ đáng kể cho hạ du, thậm chí có một số hồ tích được toàn bộ trận lũ đến hồ chứa, giảm khả năng gia tăng mực nước hạ du do mưa lũ gây ra.

- Về danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san, lấp: Công tác này triển khai còn tương đối chậm, đến nay mới có **40/63** tỉnh phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trong phạm vi địa phương, đạt tỷ lệ 63,5%⁶.

- Diễn biến sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển ngày càng nghiêm trọng trong cả mùa khô và mùa mưa, uy hiếp trực tiếp đến tính mạng và tài sản của nhân dân tại các khu vực ven sông, ven biển, đặc biệt tại Đồng bằng sông Cửu Long, dải ven biển một số tỉnh miền Trung (Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Thuận, Cà Mau,...) là khu vực tập trung đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế xã hội đang có tốc độ phát triển nhanh. Tổng hợp báo cáo của các địa phương đến tháng 12 năm 2019, cả nước hiện có 2.476 điểm bờ sông, bờ biển bị sạt lở, với tổng chiều dài 3.199 km (bờ sông 2.294 điểm/2.762 km, bờ biển là 182 điểm/437 km). Theo tiêu chí về phân loại sạt lở bờ sông, bờ biển quy định tại Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, trong số các điểm sạt lở nêu trên, có 368 điểm sạt lở đặc biệt nguy hiểm, với tổng chiều dài 588,4 km cần phải được xử lý để bảo vệ an toàn về người, tài sản của Nhà nước và nhân dân (bờ sông 239 điểm/324,6 km; bờ biển 129 điểm/263,8 km).

⁶ Bao gồm các tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Bắc Cạn, Bắc Giang, Cà Mau, Cao Bằng, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Điện Biên, Đồng Nai, Đồng Tháp, Gia Lai, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hậu Giang, Hưng Yên, Kiên Giang, Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Lâm Đồng, Nam Định, Ninh Thuận, Quảng Nam, Quảng Trị, Sóc Trăng, Sơn La, Tây Ninh, Tiền Giang, Tuyên Quang, Thái Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Trà Vinh, Vĩnh Long, Yên Bái.

5. Tài chính về tài nguyên nước

Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã quy định nội dung tài chính về tài nguyên nước trong Chương VI gồm 02 điều (Điều 64 và Điều 65) trong đó Điều 65 quy định một số trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước ngoài việc phải đóng thuế tài nguyên nước và các khoản thuế khác theo quy định của pháp luật về thuế; các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí lệ phí còn phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Quy định này nhằm coi nước là tài sản quốc gia, bảo đảm lợi ích của nhà nước với tư cách đại diện chủ sở hữu tài nguyên nước, nâng cao ý thức và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm sự công bằng.

5.1. Về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP. Qua quá trình triển khai thực hiện, quy định đã đi vào cuộc sống, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và làm thay đổi nhận thức đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả hơn.

Kết quả thực hiện các quy định về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ở cấp trung ương và địa phương trong các năm qua như sau:

- Tính đến ngày 18/11/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt được **1.439** công trình tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền trên **12.194** tỷ đồng và đã thu về cho ngân sách Nhà nước **6.256** tỷ đồng. Trung bình, số thu hàng năm từ tiền cấp quyền cho ngân sách Nhà nước khoảng **1.200** tỷ đồng.

Trong số 1.439 công trình khai thác tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, gồm có: 186 công trình khai thác nước dưới đất (trong đó 89 công trình khai thác nước cấp cho các nhà máy nước, 97 công trình khai thác nước dưới đất khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...); 1.253 công trình khai thác nước mặt (trong đó có 1.184 công trình thủy điện, 7 công trình hồ chứa thủy lợi, 33 công trình khai thác nước cấp cho các nhà máy nước, 29 công trình khai thác nước mặt khác (làm mát, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...)).

Bảng 1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tỷ đồng)

| TT | Năm | Số công trình đã phê duyệt | Tổng số tiền đã phê duyệt | Tổng tiền đã thu được |
|-------------|-----------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| 1 | 2017 | 48 | 1.924,24 | 288,11 |
| 2 | 2018 | 278 | 4.761,42 | 998,61 |
| 3 | 2019 | 200 | 1.678,85 | 1.212,68 |
| 4 | 2020 | 149 | 1.426,32 | 1.196,31 |
| 5 | 2021 | 676 | 1.571,93 | 1.257,73 |
| 6 | 2022 (tính đến 18/11) | 88 | 831,82 | 1.302,99 |
| Tổng | | 1.439 | 12.194,59 | 6.256,42 |

Ở địa phương, theo số liệu báo cáo của các tỉnh thì tính đến ngày 18/11/2022, các tỉnh đã phê duyệt được tổng số tiền gần 600 tỷ đồng và đã thu được cho ngân sách Nhà nước 298,5 tỷ đồng, trong đó các tỉnh có số thu cao là Lào Cai (50,9), Đồng Nai (26,1 tỷ), Thành phố Hồ Chí Minh (30,2 tỷ)...

5.2. Về thuế tài nguyên nước

Việc thu thuế tài nguyên nước được thực hiện theo quy định của Luật thuế tài nguyên năm 2009 và Luật Tài nguyên nước năm 2012. Đối tượng thu thuế tài nguyên nước theo quy định gồm nước thiên nhiên sử dụng cho thủy điện và nước thiên nhiên khác. Kết quả thu thuế tài nguyên nước từ khi có Luật Tài nguyên nước tháng 7 năm 2021 như sau:

Bảng 2. Tiền thuế tài nguyên nước (Tỷ đồng)⁷

| TT | Năm | Thủy điện | Nước thiên nhiên khác | Tổng năm |
|----|------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 1 | 2013 | 1,616.58 | - | 1,616.58 |
| 2 | 2014 | 3,371.96 | - | 3,371.96 |
| 3 | 2015 | 3,619.01 | - | 3,619.01 |
| 4 | 2016 | 4,621.30 | - | 4,621.30 |
| 5 | 2017 | 6,862.77 | 180.77 | 7,043.54 |
| 6 | 2018 | 7,370.52 | 1,024.33 | 8,394.85 |
| 7 | 2019 | 6,198.71 | 1,275.39 | 7,474.10 |
| 8 | 2020 | 6,502.85 | 1,226.45 | 7,729.30 |
| 9 | 2021 | 3,487.41 | 646.11 | 4,133.52 |
| | Tổng cộng | 43,651.10 | 4,353.06 | 48,004.16 |

Trong đó, các địa phương có số thu cao nhất đến nay là Sơn La (7.840 tỷ đồng), Lai Châu (4.448 tỷ đồng), Hòa Bình (3.166 tỷ đồng), Lâm Đồng (3.138 tỷ đồng), Kon Tum (3.116 tỷ đồng)... Các địa phương có số thu thuế tài nguyên thấp là Quảng Bình (4 tỷ đồng), Bến Tre (8 tỷ đồng). Trung bình, số thu hàng năm từ thuế tài nguyên nước đóng góp cho ngân sách Nhà nước khoảng **7.500** tỷ và còn tiếp tục tăng do thay đổi giá tính thuế tài nguyên hàng năm.

6. Quan hệ quốc tế về tài nguyên nước

Phần lớn các hệ thống sông lớn của Việt Nam đều là các sông có liên quan đến nước ngoài, các sông suối này phân bố trải dài dọc biên giới từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, thuộc địa bàn toàn bộ 25 tỉnh biên giới. Chính phủ luôn quan tâm đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước xuyên biên giới và vấn đề hợp tác với các quốc gia có cùng chung nguồn nước. Về quan hệ quốc tế về tài nguyên nước cũng đã đạt được một số thành tựu nhất định, cụ thể như sau:

- Trong thời gian qua, bằng việc tham gia tích cực vào các Hiệp định quốc tế, Hiệp định hợp tác khu vực về tài nguyên nước, Hiệp ước song phương và các cơ chế hợp tác đa phương, Chính phủ đã đẩy mạnh hợp tác quốc tế về tài nguyên

⁷ Văn bản số 3537/TCT-KK ngày 16/9/2021 của Tổng cục Thuế

nước trên nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế và lợi ích của từng quốc gia có liên quan trong việc khai thác, sử dụng và quản lý nguồn nước xuyên biên giới.

- *Hiệp định Hợp tác Phát triển Bền vững lưu vực sông Mê Công ký năm 1995 giữa Chính phủ Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Thái Lan*

Hiệp định Mê Công được coi là một hiệp định hợp tác lưu vực sông tiên bộ trên thế giới, với các điều khoản cụ thể về các quy định liên quan đến khai thác sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, tổ chức thực hiện, và trách nhiệm, quyền lợi của các bên hướng tới mục tiêu phát triển bền vững lưu vực. Cho đến nay, Hiệp định vẫn là cơ chế pháp lý chặt chẽ nhất và duy nhất trong lưu vực để đảm bảo các mục tiêu phát triển và bảo vệ lưu vực của các quốc gia thành viên trong đó có Việt Nam.

Để thực hiện hiệu quả Hiệp định Mê Công, Ủy hội Mê Công quốc tế đã xây dựng và phê chuẩn các thủ tục về sử dụng nước nhằm đảm bảo sử dụng nước công bằng và hợp lý, cụ thể như sau: (i) Thủ tục Trao đổi và Chia sẻ thông tin số liệu; (ii) Thủ tục Thông báo, Tham vấn trước và Thỏa thuận; (iii) Thủ tục Giám sát sử dụng nước; (iv) Thủ tục Duy trì dòng chảy trên dòng chính; (v) Thủ tục Chất lượng nước.

- *Hiệp định về Quy chế sử dụng nước dọc biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia*

Xuất phát từ yêu cầu tăng cường trao đổi hợp tác về sử dụng các nguồn nước dọc biên giới hai nước, Việt Nam và Campuchia thống nhất cùng nhau xây dựng một Quy chế sử dụng nước dọc biên giới Việt Nam và Campuchia từ năm 2001, trong đó đầu mỗi bên phía Campuchia là Bộ Tài nguyên nước và Khí tượng và phía Việt Nam là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tới năm 2010, Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao tiếp quản làm đầu mỗi đàm phán xây dựng Quy chế này cho tới nay.

Nội dung của Dự thảo Hiệp định về cơ bản đã được hai Bên thống nhất, chỉ còn một số một số nội dung mới về câu chữ và quy định của điều ước quốc tế cần phải được làm rõ và thống nhất trước khi hai bên có thể tiến hành ký kết. Tuy nhiên, từ năm 2020 đến nay, do tình hình dịch bệnh Covid-19 bùng phát ở cả Campuchia và Việt Nam nên việc tổ chức lại đàm phán giữa hai bên chưa thể thực hiện được.

- *Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy 1997*

Việt Nam là quốc gia đầu tiên trong khu vực ASEAN tham gia Công ước này theo Quyết định số 818/2014/QĐ-CTN của Chủ tịch nước về việc Việt Nam gia nhập Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho mục đích phi giao thông thủy, đã được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 21 tháng 5 năm 1997. Việc gia nhập Công ước của Việt Nam vào đầu năm 2014, với tư cách là thành viên thứ 35, đã chính thức đưa Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho mục đích phi giao thông thủy sau 17 năm thông qua

(từ năm 1997) nhưng vẫn chưa có hiệu lực (vì chưa có đủ 35 thành viên) chính thức có hiệu lực thi hành từ Quý III năm 2014.

Đây là Công ước toàn cầu đầu tiên điều chỉnh khá toàn diện quan hệ giữa các quốc gia trong việc sử dụng các nguồn nước liên quốc gia với mục đích bảo đảm việc sử dụng nguồn nước liên quốc gia một cách công bằng, hợp lý giữa thượng lưu và hạ lưu, việc thực hiện nghĩa vụ không gây hại đáng kể đối với các quốc gia liên quan theo các nguyên tắc và chuẩn mực chung của quốc tế. Các quy định của Công ước có tính áp dụng bắt buộc đối với các quốc gia là thành viên. Trong trường hợp có một hay một số quốc gia ven nguồn nước không tham gia Công ước thì có thể sử dụng các nguyên tắc, biện pháp của Công ước làm cơ sở để đàm phán, đấu tranh hay thỏa thuận giải quyết các vấn đề phát sinh đối với nguồn nước liên quốc gia.

Vì vậy, việc gia nhập Công ước tạo ra cơ sở pháp lý thuận lợi cho Việt Nam tiến hành đàm phán, ký kết các thỏa thuận song phương, đa phương với các quốc gia có chung nguồn nước về hợp tác, giải quyết tranh chấp, bất đồng và xử lý các vấn đề liên quan đến nguồn nước liên quốc gia, nhất là trong điều kiện Việt Nam phụ thuộc vào việc khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước của các quốc gia ở thượng nguồn.

- Chia sẻ số liệu khí tượng thủy văn giữa Việt Nam - Trung Quốc

Năm 2009, Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam và Bộ Tài nguyên nước Trung Quốc đã ký bản ghi nhớ, trong đó Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam số liệu thủy văn trong mùa lũ của một số trạm thủy văn ở thượng nguồn sông Đà và sông Thao, Việt Nam cung cấp cho Trung Quốc số liệu thủy văn mùa lũ của một số trạm thủy văn trên sông Bằng Giang và sông Kỳ Cùng.

Hợp tác về quản lý và sử dụng bền vững, hiệu quả nguồn nước sông Mê Công được tích cực thúc đẩy, trở thành lĩnh vực ưu tiên trong hầu hết các khuôn khổ hợp tác khu vực Mê Công, hài hòa với lợi ích và mục tiêu phát triển của các nước thành viên như Hợp tác CLMV, ACMECS, Hợp tác Mê Công – Nhật Bản, Mê Công – Sông Hằng (MGC), Những người bạn của Mê Công (FOM), Mê Công – Hàn Quốc, Mê Công-Mỹ (MUSP) và Mê Công-Lan Thương (MLC). Các kết quả nổi bật đạt được như: triển khai tích cực Sáng kiến dữ liệu nguồn nước Mê Công trong khuôn khổ Quan hệ Đối tác Mê Công-Mỹ, đặc biệt là nền tảng chia sẻ dữ liệu nguồn nước MekongWater.org; thành lập Trung tâm nghiên cứu chung về nguồn nước giữa Hàn Quốc và các nước Mê Công; tổ chức Hội nghị Bộ trưởng tài nguyên nước Mê Công-Lan Thương; Ban Thư ký Ủy hội sông Mê Công ký kết Biên bản ghi nhớ tăng cường hợp tác và trao đổi về tài nguyên nước với Trung tâm hợp tác tài nguyên nước Mê Công- Lan Thương; triển khai nhiều dự án hỗ trợ các nước khu vực tăng cường năng lực quản lý và sử dụng bền vững, hiệu quả nguồn nước sông Mê Công.

Ngoài ra, trong các năm qua, Việt Nam cũng đã nhiều hội nghị, diễn đàn quốc tế quan trọng về tài nguyên nước như: Diễn đàn nước quốc tế tại Pháp, Hội nghị hợp tác liên chính phủ Việt Nam - Nam Phi,...; tiếp và làm việc với nhiều Đoàn đến tìm hiểu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm cơ hội hợp tác song

phương trong lĩnh vực tài nguyên nước của các nước như Nam Phi, Hungary, Lào,... Đồng thời, Việt Nam cũng tiếp tục hợp tác chặt chẽ với phía Hà Lan trong khuôn khổ của Thỏa thuận đối tác chiến lược giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hà Lan về thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý nước.

7. Cung cấp dịch vụ công, cải cách thủ tục hành chính

Thực hiện các quy định tại Luật Tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền quy định, đồng thời tại địa phương cũng đã triển khai đầy đủ 06 nhóm thủ tục hành chính, gồm:

- (1) Hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất;
- (2) Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;
- (3) Giấy phép thăm dò nước dưới đất;
- (4) Giấy phép khai thác nước dưới đất;
- (5) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (thủ tục này hiện đã được tích hợp trong Giấy phép môi trường và điều chỉnh bởi Luật Bảo vệ môi trường 2020);
- (6) Tiềm cấp quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước, 06 nhóm này .

Cụ thể cho 06 nhóm thủ tục hành chính nêu trên là 13 thủ tục hành chính ở cấp Trung ương và 13 thủ tục hành chính ở cấp địa phương (Phụ lục 2).

Cho đến nay việc thực hiện Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử đã thực hiện cải cách thủ tục hành chính, 100% thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được thực hiện trực tuyến ở các cấp độ 3 và 4. Đến hết tháng 7 năm 2021:

- Ở cấp trung ương: Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp **1.945** giấy phép tài nguyên nước cho các tổ chức và cá nhân, gồm: **170** giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; **963** giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển; **128** giấy phép thăm dò nước dưới đất; **296** giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất và **388** giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Qua công tác thẩm định các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên nước, tính từ năm 2012, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thu gần 16 tỷ đồng nộp về ngân sách Nhà nước.

- Ở cấp địa phương: theo số liệu báo cáo tại **63** tỉnh đã cấp **27.490** Giấy phép tài nguyên nước cho các tổ chức và cá nhân, gồm: **626** giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; **2.336** giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển; **2.069** giấy phép thăm dò nước dưới đất; **10.536** giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất và **11.923** giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

8. Tổ chức triển khai tập huấn, phổ biến, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về tài nguyên nước

Hàng năm Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Bộ, ngành địa phương tổ chức tập huấn chuyên môn, phổ biến, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về tài nguyên nước, đặc biệt là tại các địa phương, cụ thể gồm:

8.1. Công tác phổ biến chính sách

Từ 2013 đến nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phổ biến các quy định Nghị định, Quyết định của Thủ tướng, đối với: 03 cuộc đối với Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; 15 cuộc đối với vận hành liên hồ chứa; 10 cuộc tập huấn công tác quản lý tài nguyên nước cho Lãnh đạo cấp Sở; Hàng năm đều tham gia tập huấn công tác quản lý tài nguyên nước theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

8.2. Tuyên truyền nâng cao nhận thức trong khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên nước

Từ năm 2013 đến nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua trang thông tin của Cục Quản lý tài nguyên nước; các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới; phối hợp với Unilever thực hiện chương trình tiết kiệm 1,0 tỷ m³ nước, và công tác truyền thông đã có sức lan tỏa đối với các tổ chức và trong cộng đồng về công tác bảo vệ, sử dụng nước tiết kiệm cụ thể như sau:

- Về tuyên truyền qua trang thông tin: duy trì tốt hoạt động của Trang thông tin điện tử của Cục, thường xuyên cập nhật thông tin, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật thủ tục hành chính về tài nguyên nước, đảm bảo yêu cầu tiếp cận thông tin tài nguyên nước của toàn thể cán bộ và tổ chức, cá nhân quan tâm. Đến nay, trang thông tin điện tử của Cục đã có hơn 31 triệu lượt độc giả truy cập (mỗi ngày có gần 8.000 lượt người truy cập trang).

Bên cạnh đó, đã biên tập và xuất bản Bản tin tài nguyên nước điện tử (01 tháng/01 bản tin) gửi tới các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan nhằm giúp cho nhiều người đọc hơn được tiếp cận nhanh chóng với các thông tin, chính sách về tài nguyên nước trên một bản tin chuyên ngành của Cục Quản lý tài nguyên nước. Đến nay, Cục Quản lý tài nguyên nước đã biên tập và xuất bản gần 80 Bản tin tài nguyên nước (bao gồm cả bản in và bản điện tử).

Việc phổ biến, tuyên truyền pháp luật, nâng cao nhận thức cộng đồng về tài nguyên nước được Cục thực hiện thường xuyên với các phương tiện thông tin đại chúng (VTV, VOV, VTC, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Tài nguyên và Môi trường, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT,...) thông qua các hình thức xây dựng các phim, ảnh, băng đĩa các chương trình hỏi đáp, đối thoại, trả lời phỏng vấn, tọa đàm, phỏng vấn, phóng sự, tổ chức hội thảo tập huấn cho cơ quan, doanh nghiệp, người dân ... để giải đáp pháp luật, trao đổi về những vấn đề quan trọng, cấp bách cần giải quyết trong quản lý tài nguyên nước, tuyên truyền và phổ biến pháp luật về tài nguyên nước.

Các Sở Tài nguyên và Môi trường của các tỉnh, thành phố trên cả nước cũng thường xuyên tổ chức Hội nghị phổ biến, hướng dẫn Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước mới được ban hành. Ngoài ra, còn tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp luật về tài nguyên môi trường nói chung và bảo vệ tài nguyên nước nói riêng cho nhân dân qua các chuyên mục trên đài phát thanh, truyền hình, các phóng sự, bản tin thời sự...

- Về các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới: từ năm 2013 đến nay, hàng năm Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với địa phương tổ chức Lễ mít tinh Quốc gia hưởng ứng Ngày Nước thế giới 22 tháng 3 với sự tham dự của các đại biểu đại diện Lãnh đạo Đảng - Nhà nước, các Bộ, ban, ngành, cơ quan, các nhà khoa học trung ương, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, cùng đông đảo các đại biểu đại diện các tầng lớp nhân dân tại địa phương. Hoạt động mít tinh Quốc gia hưởng ứng Ngày Nước thế giới 22 tháng 3 đã thu hút được gần 21.000 đại biểu tham dự. Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã tổ chức chuỗi các sự kiện truyền thông hưởng ứng Ngày Nước thế giới, gồm: Hội thảo khoa học hưởng ứng chủ đề Ngày nước thế giới (5 hội thảo); Xây dựng Trailer giới thiệu chủ đề, nội dung Ngày nước thế giới mỗi năm (5 Trailer); Tổ chức các chương trình văn nghệ (5 chương trình); Triển lãm ảnh Ngày Nước thế giới (5 triển lãm); Trao giải cuộc thi vẽ tranh “Bảo vệ nguồn nước là bảo vệ sự sống” (2013, Cần Thơ); phát động chương trình tìm kiếm đại sứ nước (2014, Lai Châu); Phát động Cuộc thi “Mùa hè Nước 2015” và Cuộc thi “Tìm hiểu lịch sử và giá trị sử dụng của các dòng sông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” (năm 2015, Bắc Giang); Phát động chương trình cam kết tiết kiệm nước thông qua website <http://1tymet3nuoc.com/> (2017, Bắc Giang). Chuỗi sự kiện này đã thu hút được sự quan tâm và tham gia tích cực của toàn xã hội, có ý nghĩa và sức lan tỏa cao, góp phần làm thay đổi nhận thức, hành vi, thói quen và cách ứng xử với tài nguyên nước ở hiện tại và tương lai.

- Về hợp tác thực hiện các chương trình bảo vệ và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả: từ năm 2013-2017, Quỹ Unilever Việt Nam đã hợp tác với Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập “Quỹ tiết kiệm một tỷ mét khối nước” nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi sử dụng nước tiết kiệm của người dân. Thông qua chương trình, Quỹ đã tiếp cận hơn 12,6 triệu hộ gia đình sử dụng sản phẩm Comfort Một lần xả, giúp tiết kiệm 590 triệu mét khối nước. Trong quá trình sản xuất, Công ty đã có những cải tiến để giảm thiểu khí thải nhà kính, tăng cường hiệu quả và ưu tiên sử dụng nguồn năng lượng thân thiện với môi trường.

Thông qua website <http://1tymet3nuoc.com/> đã có gần 300.000 lượt người tham gia đồng hành, cam kết tiết kiệm nước trực tuyến. Đặc biệt, trong 2 năm 2016-2017, hưởng ứng Chương trình chung tay tiết kiệm nước cho các vùng hạn, mặn, Chương trình “Xe tải nước” của nhãn hàng Comfort đã mang hơn 110.000 lít nước sạch tới các hộ gia đình tại các vùng bị hạn, mặn; vùng thiếu nước nghiêm trọng nhất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và tỉnh Thanh Hóa. Chương trình cũng đã hỗ trợ lắp đặt 02 đường ống dẫn nước dài 4km và 510 bình chứa nước; trao tặng 160 thiết bị lọc nước Pure - it; 610 phần quà tặng cho các hộ dân, trường học, trạm y tế.

9. Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện

Triển khai các quy định của Luật Tài nguyên nước, thời gian qua, công tác thanh tra, kiểm tra tài nguyên nước đã trở thành một hoạt động thường xuyên trong công tác quản lý ở các cấp, phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật về tài nguyên nước, góp phần làm thay đổi nhận thức, thái độ trách nhiệm của tổ chức

và cá nhân trong khai thác sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước, cụ thể triển khai công tác thanh tra, kiểm tra ở các cấp như sau:

- Ở cấp Trung ương: từ năm 2013 đến nay đã thực hiện 31 cuộc thanh tra, kiểm tra tài nguyên nước đối với 206 cơ sở khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn 40 tỉnh, đã phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm về khai thác sử dụng nước chưa có giấy phép, khai thác vượt quy định giấy phép; không thực hiện quan trắc giám sát theo quy định của giấy phép góp phần nâng cao nhận thức về trách nhiệm trong khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước và xử phạt là **14,688** tỷ đồng, thu lại số lợi bất hợp pháp cho ngân sách Nhà nước khoảng **817,8** triệu đồng. Đồng thời, qua kiểm tra báo cáo định kỳ, theo dõi qua hệ thống giám sát tự động trực tuyến đã đề nghị các địa phương trên toàn quốc xử phạt hàng trăm trường hợp vi phạm quy định của giấy phép với số tiền phạt hàng tỷ đồng.

- Ở cấp địa phương: theo số liệu báo cáo tại 63 tỉnh đã triển khai 2.949 cuộc thanh tra, kiểm tra về tài nguyên nước đối với 18.972 đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, qua đó phát hiện và xử lý 1.561 hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước với tổng số tiền phạt hơn **58,7** tỷ đồng.

10. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước, các đơn vị khoa học và sự nghiệp, các đơn vị có liên quan

10.1. Về tổ chức quản lý

Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý đa ngành các lĩnh vực về tài nguyên và môi trường, theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 có chức năng giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông của cả nước, các đầu mối chính gồm ⁸:

- Ở cấp Trung ương:

+ Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước;

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường trong đó giao Cục Quản lý tài nguyên nước là đơn vị được giao đầu mối;

+ Ủy ban sông Mê công Việt Nam.

- Ở cấp địa phương:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện;

+ Cấp xã có cán bộ kiêm nhiệm.

10.2. Các đơn vị nghiên cứu, đào tạo, sự nghiệp và một số đơn vị khác:

- Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia;

- Viện Khoa học tài nguyên nước;

⁸ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Tổng cục Khí tượng thủy văn;
- Tổng cục Môi trường;
- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;
- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Đánh giá chung về kết quả đạt được

Sau hơn 9 năm thi hành Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định chi tiết được ban hành, công tác quản lý tài nguyên nước đã đạt được một số thành tựu nhất định trong thể chế, chính sách, trong quản lý khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục tác hại do nước gây ra và đã tạo được nguồn thu cho ngân sách Nhà nước từ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và đã tạo được những quan hệ ngoại giao về nguồn nước và có thể đánh giá một số nội dung chính đã đạt được như sau:

11.1. Hệ thống thể chế, chính sách tương đối đầy đủ, phát huy tính hiệu quả, hiệu lực ở cả Trung ương và địa phương

Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã tiếp tục thể chế hóa quan điểm hiện đại của thế giới về quản lý tổng hợp tài nguyên nước, coi tài nguyên nước là tài sản, là nguồn lực chung của quốc gia và phải được quản lý thống nhất. Luật đã bổ sung nhiều biện pháp, chế tài để bảo vệ tài nguyên nước, gắn bảo vệ tài nguyên nước với khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước và phòng, chống các tác hại do nước gây ra; bảo vệ tài nguyên nước gắn với bảo vệ, phát triển rừng, bảo vệ các dòng sông, định hướng áp dụng cơ chế thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước,... Đến nay, về cơ bản các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được hoàn chỉnh, tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

Bên cạnh các quy định chung để quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước,... Luật đã quy định các yêu cầu cụ thể đối với từng mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ khâu quy hoạch, đầu tư xây dựng đến vận hành công trình, trong đó có công trình thủy lợi, thủy điện; những vấn đề về phân phối tài nguyên nước, chuyển nước trên các lưu vực sông,... đã thể hiện nguyên tắc công bằng, hợp lý giữa các đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

11.2. Quản lý, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước được tăng cường, đẩy mạnh trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật và thực thi ở cả Trung ương và địa phương, trong đó đã và đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc giám sát tự động, trực tuyến phục vụ ra quyết định và quản lý ở Trung ương và địa phương

Hiện nay, đã có khoảng hơn 24 nghìn công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước đã được quản lý từ Trung ương đến địa phương thông qua biện pháp, công cụ cấp phép. Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước, bước đầu nâng cao nhận thức của xã hội

về bảo vệ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, cấp giấy phép về tài nguyên nước đã nâng cao năng lực, trách nhiệm của các cơ quan quản lý tài nguyên nước ở các địa phương và ý thức của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, góp phần đưa công tác quản lý tài nguyên nước vào nề nếp.

Việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước cũng hết sức quan trọng, theo đó quy định các chủ hồ phải lắp đặt thiết bị, camera giám sát, truyền thông tin, dữ liệu hồ chứa như mực nước hồ, lưu lượng xả nước, lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu để cung cấp kịp thời thông tin, số liệu vận hành phục vụ công tác quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các hồ chứa thủy lợi, thủy điện. Việc lắp đặt thiết bị do chủ công trình khai thác sử dụng nước tự chịu trách nhiệm và kết nối về hệ thống của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong thời gian tới, Bộ sẽ tiến hành kết nối với hệ thống giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước của các địa phương trên cả nước. Đây là nền tảng quan trọng trong công cuộc chuyển đổi số cũng như vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

11.3. Điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, yêu cầu về dòng chảy tối thiểu bảo đảm công bằng trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã từng bước được hoàn thiện và góp phần đáng kể trong công tác quản lý, giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước: Việc điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, chuyển nước lưu vực sông đã được quy định cụ thể trong Luật Tài nguyên nước, theo đó việc điều hòa, phân bổ nguồn nước trên các lưu vực sông được giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tình trạng hạn hán, thiếu nước thời gian qua thường xuyên xảy ra trên diện rộng, trải dài từ Bắc Bộ, miền Trung, Tây Nguyên đến Đồng bằng sông Cửu Long và có diễn biến hết sức phức tạp. Nhiều hồ chứa, đặc biệt là các hồ chứa lớn, quan trọng, lượng nước tích được đầu mùa cạn là không nhiều, chỉ từ 40-75% tùy từng hồ, đặc biệt có hồ chứa chỉ tích được khoảng 20%. Các hồ chứa thủy lợi vừa và nhỏ cũng chỉ tích được 70-80%, nhiều hồ chỉ đạt 40-50%. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức nhiều cuộc họp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các chủ hồ chứa để họp bàn, thống nhất các phương án điều chỉnh việc vận hành các hồ chứa theo từng giai đoạn cụ thể (cuối mùa lũ, đầu mùa cạn; đầu mùa cạn; trước các đợt xả nước gia tăng và từ nay đến các tháng cuối mùa cạn) theo hướng sử dụng nước tiết kiệm, giảm thiểu tối đa nguy cơ thiếu nước

Việc thực hiện theo quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm bảo đảm điều hòa, phân bổ nguồn nước cũng như sử dụng tổng hợp nguồn nước và phòng chống tác hại do nước gây ra. Đây cũng là cơ sở pháp lý cho việc quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn nguồn nước của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, gắn chế độ vận hành của công trình với các yêu cầu về phòng, chống lũ và điều tiết nước dưới hạ du các hồ để đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường của các địa phương trên các lưu vực sông lớn, quan trọng.

Nhằm hài hòa lợi ích của các đối tượng sử dụng nước trên các lưu vực sông hiện nay và yêu cầu trong công tác quản lý, Bộ đã ban hành chính sách làm cơ sở phục vụ công tác xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối và hạ du các hồ chứa và quan trọng hơn đó là giảm thiểu những tác động do việc khai thác, sử dụng nước của các hồ chứa, nhất là không làm gián đoạn dòng chảy, không tạo ra những đoạn sông khô cạn và giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái thủy sinh và các hoạt động khai thác, sử dụng của người dân phía hạ lưu phụ thuộc vào nguồn nước trên các sông, suối có xây dựng hồ chứa⁹. Đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt (trong giấy phép) khoảng trên 555 công trình thủy điện, các hồ chứa khác phải vận hành bảo đảm dòng chảy tối thiểu phía hạ du. Bảo đảm hạn chế tối đa việc tạo ra những đoạn sông khô cạn (hàng nghìn km) và giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái thủy sinh và các hoạt động khai thác, sử dụng của người dân phía hạ lưu phụ thuộc vào nguồn nước trên các sông, suối có xây dựng hồ chứa. Đồng thời thay đổi nhận thức khá sâu, rộng của các cơ quan quản lý, địa phương và các chủ hồ trong việc bảo vệ nguồn nước và yêu cầu sử dụng nước ở hạ du.

Dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa sau khi được xác định, công bố là một trong các căn cứ để xem xét trong quá trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt các nhiệm vụ như: quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các sông, suối; xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông; xây dựng kế hoạch, phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông; cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thẩm định, phê duyệt các dự án có liên quan trực tiếp đến việc duy trì, bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông, suối. Đối với hạ lưu các hồ chứa, việc có thông tư quy định dòng chảy tối thiểu trên sông và hạ du hồ chứa sẽ có đầy đủ căn cứ để kiểm soát việc bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, nhất là đối các hồ chứa, ngay từ khâu quy hoạch, chuẩn bị đầu tư xây dựng.

11.4. Bảo vệ các nguồn nước quan trọng, phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông và đảm bảo lưu thông dòng chảy, hành lang thoát lũ

Việc bảo vệ lưu thông dòng chảy, bảo vệ các nguồn nước đã phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương và các chủ hồ chứa thực hiện. Chính sách này đã góp phần phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống việc lấn chiếm đất ven nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước, giá trị về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước là cấp thiết nhằm bảo vệ, duy trì nguồn nước¹⁰. Đến nay, đã có 43/63 tỉnh đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, 10/63 tỉnh đang lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Hầu hết các hồ thủy điện đang hoạt động (trên 1 triệu m³) đã và đang hoàn thành việc cắm mốc hàng lang.

⁹ Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT Quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng

¹⁰ Nghị định 43/2015/NĐ-CP quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố Việt Nam có 735 sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa là các nguồn nước liên tỉnh, gồm: 697 sông, suối, kênh, rạch và 38 hồ chứa (không có ao, đầm, phá có nguồn nước liên tỉnh)¹¹. Trong số 697 sông, suối, kênh, rạch là nguồn nước liên tỉnh; 173 sông, suối, kênh, rạch là nguồn nước liên quốc gia (không phân biệt chiều dài dòng chảy). Đồng thời, đến nay đã có 13/63 tỉnh đã ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh¹².

Hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản. Đồng thời, quy định đối với những dòng sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông, cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước cấp tỉnh có trách nhiệm xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác¹³.

Ngoài ra, kể từ khi Luật Tài nguyên nước năm 2012 được ban hành, các công tác khác cũng được thực thi, phát huy hiệu lực, hiệu quả: về điều tra cơ bản, mặc dù với nguồn lực hạn chế, nhưng thông qua các chương trình dự án ở các cấp với quy mô khác nhau đã cung cấp thông tin, số liệu cơ bản phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước; về hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên nước được đẩy mạnh và phát huy hiệu quả, khẳng định vai trò của Việt Nam,...

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại và hạn chế

Kể từ khi Luật Tài nguyên nước 2012 có hiệu lực thi hành, có thể thấy rằng qua quá trình thực thi và triển khai thực hiện Luật Tài nguyên nước và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước và các chính sách liên quan cho thấy, về cơ bản các quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong xã hội, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động của các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân và người dân về bảo vệ tài nguyên nước. Tuy nhiên, qua rà soát các văn bản pháp lý liên quan đến tài nguyên nước cùng như trong quá trình triển khai thực tế cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với thực tế, nâng cao hơn nữa hiệu quả hiệu lực, tháo gỡ khó khăn cho các Bộ, ngành, địa phương và các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Tài nguyên nước, cụ thể:

1.1. Còn có sự chồng chéo, không thống nhất trong quy định pháp luật, đối tượng, phạm vi quản lý, trách nhiệm quản lý giữa lĩnh vực tài nguyên nước và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan đến tài nguyên nước

¹¹ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt)

¹² Gia Lai, Lạng Sơn, Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Nam, Hòa Bình, Kon Tum, Bình Thuận, Tuyên Quang, Phú Thọ, Kiên Giang và Phú Yên

¹³ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông

Luật Tài nguyên nước 2012 đã quy định phạm vi, đối tượng quản lý và phân công trách nhiệm giữa các Bộ, ngành, các cấp về quản lý tài nguyên nước và các hoạt động khai thác, sử dụng nước. Tuy nhiên, trong thời gian qua, với sự điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, ban hành thay thế của nhiều luật có liên quan trực tiếp đến tài nguyên nước, dẫn đến hiện có sự giao thoa, chồng chéo, không rõ ràng, thống nhất giữa các quy định của Luật Tài nguyên nước 2012 và một số luật có liên quan, gây lúng túng, khó khăn, vướng mắc, không đồng bộ, hiệu quả, lãng phí nguồn lực của cả Nhà nước lẫn các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực thi, cụ thể một số chồng chéo, vướng mắc chính như sau:

- Về phạm vi, đối tượng, trách nhiệm quản lý: Phạm vi quản lý của Luật Tài nguyên nước 2012 là “*quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra*” với đối tượng quản lý là *tài nguyên nước bao gồm nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và nước biển (“Nguồn nước là các dạng tích tụ nước tự nhiên hoặc nhân tạo có thể khai thác, sử dụng bao gồm sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm, phá, biển, các tầng chứa nước dưới đất; mưa, băng, tuyết và các dạng tích tụ nước khác.”)*¹⁴ Luật Tài nguyên nước cũng đã giao “*Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông trong phạm vi cả nước*” (khoản 2 Điều 70).

Như vậy, về nguyên tắc, để bảo đảm tính hiệu quả, thống nhất trong quản lý nhà nước, Luật Tài nguyên nước 2012 cũng đã có sự rạch ròi giữa công tác quản lý tài nguyên nước và quản lý các hoạt động, công trình khai thác, sử dụng nước. Các Bộ, ngành khác có trách nhiệm quản lý các hoạt động, công trình khai thác, sử dụng nước theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện quản lý các công trình khai thác và các hoạt động sử dụng nước của ngành mình khi khai thác nguồn nước, cụ thể: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: quản lý các công trình thủy lợi, gồm: hồ, đập, trạm bơm, cống, kênh thủy lợi, cấp nước tưới, sản xuất nông nghiệp và vệ sinh nông thôn, nước sạch nông thôn; các hoạt động chăn nuôi, cho nuôi trồng,...; Bộ Công Thương có trách nhiệm quản lý các công trình hồ chứa thủy điện, nhà máy nhiệt điện và khai thác, sử dụng nước cho sản xuất công nghiệp; Bộ Xây dựng quản lý các công trình khai thác phục vụ cấp nước đô thị và quản lý chất thải, vệ sinh đô thị,...

Tuy nhiên, việc quản lý, vận hành các công trình, hệ thống công trình thủy lợi theo Luật Thủy lợi nhiều trường hợp đã đồng nhất khái niệm hệ thống công trình thủy lợi là bao gồm cả nguồn nước, dòng sông dẫn đến nguyên tắc nêu trên không được bảo đảm, gây chồng chéo trong quá trình thực thi, không rõ đối tượng quản lý, dẫn đến nhiều bộ, ngành, địa phương cùng quản lý một đối tượng hoặc không rõ trách nhiệm trong quản lý công trình khai thác, sử dụng nước và quản lý tài nguyên nước.

¹⁴ Trích dẫn Điều 1 và các khoản 1, 2 Điều 2 Luật Tài nguyên nước 2012

- *Về điều tra cơ bản:* Theo quy định tại Luật Tài nguyên nước 2012 (Điều 12) và Luật Thủy lợi 2017 (Điều 9) thì nội dung: Thu thập thông tin, quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn,... trong lĩnh vực thủy lợi có sự chồng lấn với nội dung về điều tra cơ bản trong lĩnh vực tài nguyên nước, gây lãng phí ngân sách Nhà nước.

- *Về quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước:* Theo Luật Tài nguyên nước và Nghị định 201/2013/NĐ-CP thì việc khai thác nước tại nguồn nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép. Theo Điều 30 Luật Thủy lợi thì việc khai thác nước trong công trình thủy lợi sẽ thực hiện theo hình thức hợp đồng với tổ chức, cá nhân vận hành công trình thủy lợi. Thực tế, hầu hết các công trình thủy lợi có hoạt động khai thác nước thuộc trường hợp phải có giấy phép nhưng mới chỉ có một số ít công trình thủy lợi có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Trong khi lượng nước khai thác, sử dụng trong nông nghiệp hoặc nông nghiệp kết hợp phục vụ sinh hoạt, công nghiệp chiếm hơn 80% tổng lượng nước khai thác, sử dụng của cả nước.

- *Về quản lý hồ chứa:* Luật Tài nguyên nước quy định đối với các dự án xây dựng hồ chứa trên sông, suối phải có các hạng mục công trình để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu. Tuy nhiên, đối với các công trình hồ chứa thủy lợi, Luật Thủy lợi không yêu cầu phải có hạng mục này và cũng không dẫn chiếu áp dụng pháp luật khác.

- *Về hành lang bảo vệ nguồn nước:* phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với công trình hồ chứa thủy lợi trong lĩnh vực tài nguyên nước (quy định tại Điều 31 Luật Tài nguyên nước và được cụ thể hoá trong Nghị định số 43/2015/NĐ-CP) có những giao thoa với phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (bao gồm công trình và vùng phụ cận) trong lĩnh vực thủy lợi (quy định tại Điều 40 Luật Thủy lợi và Nghị định hướng dẫn thi hành luật).

- *Về điều hoà, phân bổ nguồn nước:* Còn có sự giao thoa trong công tác điều hoà, phân bổ nguồn nước nước trong mùa kiệt giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường (khoản 3 Điều 54, điểm b khoản 2 Điều 70 và Điều 72 Luật Tài nguyên nước) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (điểm c Điều 56 Luật Thủy lợi).

(Chi tiết kết quả rà soát các luật có liên quan và các quy định chồng chéo, giao thoa xem thêm tại Phụ lục 3 và 4).

Ngoài ra, theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, mặc dù phần lớn cơ cấu thể chế về quản lý tài nguyên nước đã được luật định, tuy nhiên việc huy động sự phối hợp giữa các cấp, các ngành còn là một thách thức lớn. Điều này gây khó khăn cho quản lý nước, một lĩnh vực liên quan đa ngành, đa thẩm quyền; lĩnh vực đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ theo chiều ngang, chiều dọc để lập kế hoạch, phát triển và quản lý. Báo cáo cũng chỉ ra rằng “Nhiệm vụ của các Bộ đã được quy định phân tách rõ ràng nhưng thấy rõ có sự mất cân đối về nguồn lực thực hiện. Bộ Tài nguyên và Môi trường có chức năng quản lý chung, ban hành các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước; thông tin và đánh giá

tài nguyên; chiến lược và quy hoạch tài nguyên nước; phân bổ tài nguyên nước và quản lý nguồn lực và kiểm soát ô nhiễm. Tuy nhiên, nguồn lực để triển khai thực hiện khối lượng nhiệm vụ lớn này còn rất thiếu. *Ngoài ra, cần lưu ý rằng việc phân cấp thẩm quyền khá mạnh mẽ cho các địa phương có thể gây khó khăn trong việc thống nhất quản lý nhà nước ở cấp Trung ương.*¹⁵

1.2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu còn chưa đầy đủ, hoàn thiện để đáp ứng công tác quản lý tài nguyên nước, đặc biệt trong giai đoạn quản trị hiện đại số

Chưa có số liệu tổng thể, chính xác về nguồn nước quốc gia do chưa thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; công tác điều tra cơ bản, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước chưa đạt mục tiêu đề ra; công tác kiểm kê tài nguyên nước quốc gia triển khai chậm, chưa đáp ứng yêu cầu cho công tác quản lý tài nguyên nước. Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước còn phân tán, chưa đồng bộ.

Mạng lưới trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu đánh giá số lượng, chất lượng và dự báo diễn biến tài nguyên nước. Thông tin, dữ liệu, số liệu điều tra, đánh giá, quan trắc tài nguyên nước còn phân tán, chưa thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực nước và chưa đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài nguyên nước, nhất là phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, công tác dự báo, thẩm định phục vụ cung cấp dịch vụ công ở cả cấp Trung ương và địa phương.

Hoạt động điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước, phân vùng chất lượng nước và ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt trên các lưu vực sông nhằm phục vụ điều hòa, phân bổ nguồn nước, các biện pháp ứng phó cụ thể cho từng mức độ ô nhiễm, hạn hán... còn chậm, chưa đáp ứng nhu cầu.

Các quy định về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong Luật tài nguyên nước 2012 cũng còn tương đối mờ nhạt và phân tán, chưa làm rõ trách nhiệm của tất cả các bên liên quan trong việc xây dựng, kết nối, hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu để phục vụ quá trình hoạch định chính sách, bảo vệ tài nguyên nước.

Ngoài ra, cơ sở dữ liệu về hoạt động khai thác, sử dụng nước cũng là một trong những yêu cầu cơ bản phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước. Đến nay đã có hơn 2.400 công trình khai thác, sử dụng nước đã được cấp giấy phép và quản lý theo dõi, giám sát thường xuyên hoặc định kỳ. Tuy nhiên, tỷ lệ các công trình thủy lợi khai thác, sử dụng nước cho mục đích nông nghiệp - là một trong những loại hình khai thác, sử dụng nước chính - hiện còn rất thấp. (Bộ Tài nguyên và Môi trường mới chỉ cấp được gần 40 giấy phép cho công trình hồ chứa thủy lợi trên tổng số hơn 7.000 hồ chứa và hàng vạn công, đập, trạm bơm đang hoạt động). Điều này dẫn đến rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước; phân bổ, điều hòa nguồn nước.

¹⁵ Báo cáo Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước có tích thích ứng, sạch và an toàn (WB, 2019).

1.3. Quy hoạch tài nguyên nước triển khai còn chậm, chưa kịp thời đáp ứng được yêu cầu là cơ sở phân bổ, điều tiết nhu cầu nước của các ngành

Chưa ban hành được Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia; chưa xây dựng được quy hoạch tổng hợp của hầu hết các lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải xây dựng quy hoạch. Công tác thẩm định nội dung khai thác sử dụng tài nguyên nước trong các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành về thủy điện, thủy lợi, giao thông thủy, cấp nước,... còn chưa được quan tâm thực hiện; Công tác quy hoạch ngành nước còn thiếu đồng bộ, thiếu sự điều phối chung gây bất cập trong thực hiện, làm giảm tính chủ động trong khai thác, sử dụng nước. Chưa có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh làm cơ sở phân bổ, điều tiết nhu cầu nước của các ngành theo pháp luật về tài nguyên nước mặc dù mỗi ngành đều đã xây dựng quy hoạch khai thác, sử dụng nước của ngành mình¹⁶.

1.4. Hiệu quả khai thác sử dụng nước trong các ngành còn thấp

Tỷ lệ thất thoát nước cho cấp nước đô thị và nông thôn còn ở mức cao (khoảng 25%), công suất khai thác nước thực tế còn thấp hơn rất nhiều so với năng lực thiết kế nhất là đối với các hệ thống công trình thủy lợi cấp nước cho nông nghiệp (chỉ ở mức từ 50% - 90% tùy theo từng khu vực và tùy hệ thống).

Hiện nay, mỗi năm cả nước sử dụng khoảng 81 tỷ m³ nước, trong đó, nước mặt khoảng 77,2 tỷ m³ (chiếm 95,3% tổng lượng nước khai thác, sử dụng trên cả nước cấp cho các ngành dùng nước) và nước dưới đất chỉ khoảng 3,83 tỷ m³/năm (chiếm 4,7% tổng lượng nước khai thác, sử dụng). Hiệu quả sử dụng nước còn thấp và lãng phí, đặc biệt là sử dụng nước cho nông nghiệp và tại các đô thị. Mặc dù, GDP đầu người tăng nhanh, đạt trên 2.500 USD năm 2018 (tăng 2,5 lần so với năm 2002) nhưng giá trị sử dụng nước còn thấp, chỉ tạo ra 2,37 đôla/m³ nước, bằng khoảng 12% so với mức trung bình toàn cầu là 19,42 USD, thấp hơn Philippin 2,58 USD¹⁷.

1.5. Rừng đầu nguồn suy giảm và công tác bảo vệ nguồn sinh thủy chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức

Rừng đầu nguồn bị suy giảm, tình trạng phá rừng ở Việt Nam đã ở mức báo động gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn sinh thủy trên các lưu vực sông. Rừng là nguồn sinh thủy, giữ đất, phòng chống sạt lở, điều tiết nguồn nước, tùy thuộc từng loại rừng, mức độ lưu giữ nước trung bình khoảng từ 20% - 30% tổng lượng mưa, trong đó rừng tự nhiên có khả năng giữ nước cao hơn rừng trồng, đất trống và những thảm thực vật nông nghiệp từ 20% - 60%. Mất rừng làm mất khả năng làm chậm dòng chảy, tăng xói mòn lớp đất bề mặt, tăng bồi lắng, làm giảm dung tích hữu ích các hồ chứa, tăng nguy cơ lũ lụt, đồng thời làm giảm lượng trữ

¹⁶ Luật Tài nguyên nước (khoản 1, Điều 3) quy định nguyên tắc quản lý nước *phải thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước* nhưng hiện nay mới chỉ có 03 quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được phê duyệt. Hầu hết các lưu vực sông liên tỉnh lớn còn lại chưa đánh giá được đầu là lượng nước hữu ích duy trì dòng chảy, cung cấp cho sản xuất, sinh hoạt, đầu là lượng nước thừa gây lũ, lụt để xây dựng các hồ chứa tích nước phòng lũ, lụt và trữ lại cho mùa khô hoặc phân lũ, chậm lũ hoặc xả về hạ du làm cơ sở cho cơ quan quản lý chủ động phân bổ, điều tiết hoặc điều chỉnh nhu cầu nước của các ngành. Trong khi đó, các ngành khai thác, sử dụng nước như thủy điện, thủy lợi, xây dựng, giao thông thủy... đều đã xây dựng quy hoạch khai thác sử dụng nước của ngành.

¹⁷ Báo cáo Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước có tích thích ứng, sạch và an toàn (WB, 2019)

nước ngầm cho mùa kiệt làm tăng nguy cơ hạn hán trên lưu vực sông. Trong 3 năm 2016-2018, diện tích rừng bị mất trung bình 2.430 ha/năm, giảm 10% so với giai đoạn 2011-2015, ước tính giai đoạn 2016-2020 giảm khoảng 30% so với giai đoạn 2011-2015.

Chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước còn chưa được tính đúng, tính đủ giá trị của tài nguyên nước. Chính sách liên quan đến phân bổ nguồn thu từ khai thác sử dụng nước ở các địa phương hạ nguồn để chi trả cho các địa phương thượng nguồn trong bảo vệ, phát triển rừng, vùng sinh thủy còn chưa được chú trọng. Ví dụ như, Bắc Kạn, Tuyên Quang là địa phương ở thượng nguồn hệ thống sông Hồng, đứng đầu cả nước về mật độ che phủ rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, nguồn sinh thủy, tuy nhiên nguồn thu từ nước lại rất thấp, kinh phí hỗ trợ trồng và bảo vệ rừng không được phân bổ, điều tiết lại từ các địa phương hưởng lợi ở hạ lưu.

1.6. Các chính sách liên quan đến bảo đảm an ninh nguồn nước chưa thực sự rõ ràng; việc quản lý các dòng sông, quản lý các tầng chứa nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống hậu quả do nước gây ra và cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, các cấp trong các vấn đề này chưa được quy định một cách hệ thống, rõ ràng, còn thiếu hoặc chưa đầy đủ để giải quyết các vấn đề thực tế

a) Thiếu khung pháp lý cho an ninh tài nguyên nước trong bối cảnh tài nguyên nước của nước ta đang phải chịu nhiều thách thức

Năm 2020, Ủy ban Khoa học công nghệ Môi trường Quốc hội đã chỉ ra 09 thách thức đối với an ninh nguồn nước¹⁸: (1) thiếu nước, phân bố nước không đều theo không gian, thời gian; (2) tác động của BĐKH; (3) ô nhiễm nguồn nước; (4) nguồn nước phụ thuộc lớn vào nước ngoài; (5) mâu thuẫn sử dụng nước trên lưu vực sông; (6) khả năng tiếp cận nước sạch an toàn chưa cao; (7) bảo vệ rừng, nguồn sinh thủy lưu vực sông; (8) hiệu quả sử dụng nước thấp; (9) vấn đề nguồn lực và cũng khẳng định việc bảo đảm an ninh nguồn nước là vấn đề hệ trọng có tính chiến lược trong phát triển của các quốc gia và ở Việt Nam và phải có giải pháp tổng thể và nguồn lực đủ mạnh cho vấn đề này.

Tại Báo cáo Thăm tra sơ bộ Đề án bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước (tháng 9/2021), Ủy ban Khoa học công nghệ Môi trường cũng đã nêu rõ “Pháp luật Việt Nam chưa có khái niệm về an ninh nguồn nước, còn thiếu khung pháp lý được xây dựng theo cách tiếp cận quản lý tổng hợp, đa ngành cho an ninh nguồn nước mặc dù nội hàm, trách nhiệm quản lý về an ninh nguồn nước đã được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Một số quy định vẫn còn chồng chéo, chưa thống nhất. Chưa có định hướng, mục tiêu chung cho quản lý an ninh nguồn nước.”¹⁹

Luật Tài nguyên nước 2012 và các văn bản dưới luật đã có các quy định hướng tới việc đảm bảo an ninh nguồn nước; các quy định này cũng đã tiếp cận với những nội dung của an ninh nguồn nước theo thông lệ quốc tế, như: khẳng

^{18, 22} Báo cáo số 1832/BC-UBKHCNMT14 ngày 04/9/2020 của Ủy ban KHCNMT của Quốc hội

¹⁹ Báo cáo số 110/BC-UBKHCNMT15 ngày 14/9/2021 của Ủy ban KHCNMT của Quốc hội

định nguyên tắc quản lý tổng hợp lưu vực sông; chú trọng và có những quy định khung cho việc ưu tiên và bảo vệ nguồn nước sinh hoạt, đồng thời bảo đảm nguồn nước cho các hoạt động phát triển kinh tế khác và môi trường; quy định các vấn đề cốt lõi như quy hoạch tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh trong vấn đề điều hoà, phân bổ nguồn nước, khai thác sử dụng nguồn nước...) và cũng đã từng bước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước ở Việt Nam.

Tuy nhiên, là luật cốt lõi trong bảo đảm an ninh nguồn nước, trong nội dung Luật Tài nguyên nước 2012 chưa có định nghĩa, nguyên tắc, quy định trực tiếp đề cập đến an ninh nguồn nước hoặc bảo đảm an ninh nguồn nước. Đồng thời, một số nội dung quan trọng lại chưa có quy định cụ thể mà chỉ quy định mang tính nguyên tắc nên khó triển khai thực hiện như các quy định về bảo vệ chất lượng nguồn nước; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước; hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước và hoạt động khai thác, sử dụng nước của các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân... Luật cũng chưa quy định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, các cấp địa phương, các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, giám sát và giải quyết các vấn đề an ninh nguồn nước, đặc biệt là các tình huống xảy ra sự cố, thiên tai gây mất an ninh nguồn nước.

b) Quy định về bảo vệ nguồn nước, đặc biệt là nguồn nước cấp sinh hoạt chưa rõ ràng, cụ thể, thiếu tính kết nối, hệ thống với các lĩnh vực có liên quan; chưa phân định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an ninh nước sinh hoạt

Vấn đề bảo đảm an ninh nước cho sinh hoạt cho nhân dân trong thời gian qua ở các đô thị lớn và các khu vực tập trung dân cư đang bộc lộ rất nhiều bất cập như: nguồn nước khai thác không bảo đảm cả về số lượng, chất lượng do bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; chất lượng nước cấp đến người dân bị ô nhiễm, ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe và tâm lý của người dân do việc khai thác, xử lý, cấp nước chưa được quản lý chặt chẽ và chưa có các chính sách, chế tài để xử lý tổng thể các vấn đề trong việc cấp nước sinh hoạt (hiện nay mới chỉ được điều chỉnh bằng Nghị định và Thông tư). Các vấn đề này là vấn đề quan trọng, cấp bách, phải được giải quyết đồng bộ và cần phải được luật hóa.

Tuy nhiên, quá trình triển khai Luật Tài nguyên nước 2012 cho thấy việc bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt quy định chưa rõ ràng, cụ thể (bao gồm cả trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan) nên có nhiều vướng mắc, đặc biệt khi vận dụng để giải quyết các sự cố liên quan đến việc cấp nước sinh hoạt như sự cố ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt của Nhà máy nước sông Đà. Việc yêu cầu các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trực tiếp phải tăng cường các biện pháp bảo vệ, quan trắc, giám sát chất lượng nước vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt là rất thiết thực nhằm bảo đảm an ninh nước sinh hoạt, tuy nhiên lại vướng mắc vì không quy định trong Luật.

c) Quy định về điều hoà, phân phối tài nguyên nước còn thiếu thống nhất

giữa các văn bản luật và chưa rõ ràng, cụ thể để bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả

Điều hòa, phân phối tài nguyên nước là một trong những hoạt động vô cùng quan trọng của công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước hiệu quả (thông qua công cụ quy hoạch, quy trình vận hành liên hồ chứa, cấp phép tài nguyên nước,...) là một trong những giải pháp để chủ động nguồn nước trong mọi tình huống, giải quyết các vấn đề nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước. Điều 54 Luật Tài nguyên nước 2012 đã quy định nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước và trách nhiệm thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông liên tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong phạm vi địa phương.²⁰). Tuy nhiên, Luật chưa quy định cụ thể cách thức triển khai thực hiện, không làm rõ việc điều hòa, phân phối với quyền khai thác, sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân có giấy phép tài nguyên nước cũng như chưa quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan nên khó thực thi trong thực tế, tính hiệu lực, hiệu quả không cao.

Đồng thời, như đã phân tích tại mục 1.1, nhiều trường hợp đã đồng nhất khái niệm hệ thống công trình thủy lợi là bao gồm cả nguồn nước, dòng sông và hiện nay còn có sự giao thoa trong các quy định về điều hòa, phân phối nguồn nước trong mùa kiệt giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường (khoản 3 Điều 54, điểm b khoản 2 Điều 70 và Điều 72 Luật Tài nguyên nước) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (điểm c Điều 56 Luật Thủy lợi) gây khó khăn trong việc thực thi khi xảy ra tình trạng hạn hán thiếu nước trên thực tế và không phù hợp với tinh thần, chủ trương của Chính phủ một việc chỉ giao một đơn vị chủ trì thực hiện.

d) Thiếu các quy định để triển khai chính sách xã hội hoá trong lĩnh vực tài nguyên nước

Mặc dù việc xã hội hoá trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được đề cập sơ bộ trong Luật Tài nguyên nước 2012 (ví dụ khoản 4 Điều 4. Chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước của Luật đã quy định “*có cơ chế khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng, xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt, thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra*”). Tuy nhiên, về cơ bản các hoạt động liên quan đến tài nguyên nước vẫn chủ yếu chỉ giao cho các cơ quan quản lý nhà nước và sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Ví dụ, đối với hoạt động điều tra cơ bản, theo quy định tại các Điều 10, Điều 13 Luật Tài nguyên nước 2012 thì kinh phí điều tra cơ bản tài nguyên nước được bố trí trong dự toán ngân sách Nhà nước và trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra cơ bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân

²⁰ Khoản 3 Điều 54 Luật Tài nguyên nước 2012

các tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra cơ bản; đối với hoạt động phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt, Điều 26, Điều 27 của Luật quy định trách nhiệm phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm cạn kiệt là do Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND các tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện. Cũng tương tự như đối với các hoạt động về quan trắc tài nguyên nước quy định tại Điều 28, phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông quy định tại Điều 63, chỉ quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong hoạt động quan trắc về số lượng, chất lượng nguồn nước liên tỉnh, nội tỉnh và bảo vệ lòng bờ, bãi sông.

Tuy nhiên, hiện nay, với tình trạng thiếu thông tin, số liệu quan trắc các nguồn nước, số liệu điều tra cơ bản để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, phục vụ hỗ trợ ra quyết định; suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm các dòng sông đang là vấn đề nổi cộm, cần được giải quyết sớm và triệt để; vấn đề bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, khôi phục cảnh quan, phát triển nguồn sinh thủy cũng rất cần thiết và cấp bách; cũng như các yêu cầu bảo đảm tiến độ, chất lượng trong khâu thẩm định cấp giấy phép tài nguyên nước là hết sức quan trọng. Tuy nhiên, nếu chỉ phụ thuộc vào nguồn lực, ngân sách của nhà nước để triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên thì không thể bảo đảm các yêu cầu về quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước bền vững trước điều kiện thực tế về nguồn lực còn hạn chế của nước ta hiện nay và trong khoảng 10 năm tới, đặc biệt là với sự phát triển vượt bậc của nền tảng công nghệ số ở trên thế giới cần phải có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có nguồn lực về kinh tế, nguồn lực về con người, cơ sở hạ tầng, công nghệ mới có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao trong công tác quản trị tài nguyên nước.

Theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới (Hàn Quốc, Nhật Bản,...), để bảo đảm tính hiệu quả về mặt môi trường - kinh tế - xã hội, việc phục hồi các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm không chỉ đơn thuần xem xét các vấn đề về cải thiện chất lượng nước, lưu thông dòng chảy mà còn phải kết hợp thống nhất với việc khôi phục, phát triển hệ sinh thái, hành lang bảo vệ nguồn nước, đảm bảo tính đa mục tiêu, đồng bộ với việc phát triển kinh tế - xã hội, không gian sống ven sông trên cơ sở phát huy tối đa giá trị tiềm năng của nguồn nước và các đối tượng ven sông... Do đó, các dự án phục hồi dòng sông bị ô nhiễm, cạn kiệt đòi hỏi sự tham gia của nhiều bên liên quan, lộ trình, kế hoạch rõ ràng và nguồn kinh phí đầu tư lớn.

Xã hội hóa ngành nước là cần thiết và thiết yếu, góp phần quan trọng công tác quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước thông qua huy động các nguồn vốn, nguồn lực của các tổ chức, cá nhân, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước và bảo đảm các chính sách về tài nguyên nước được thực thi một cách hiệu quả, đồng bộ. Chủ trương, chính sách xã hội hoá để tăng cường sự tham gia của các nguồn lực tư nhân, tinh giản, tăng hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cũng được khẳng định trong các văn bản của Đảng và Nhà nước trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, với các quy định như đã nêu trên trong Luật Tài nguyên nước 2012, việc triển khai xã hội hóa sẽ có những vướng mắc, bất cập.

đ) Tồn tại, vướng mắc trong quản lý khai thác, bảo vệ nước dưới đất tại các vùng hạn chế khai thác

Điều 35 của Luật Tài nguyên nước 2012 quy định về bảo vệ nước dưới đất, trong đó quy định “Ở những vùng nước dưới đất bị khai thác quá mức hoặc bị suy thoái nghiêm trọng, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước phải khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác và có các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt để bảo vệ nguồn nước dưới đất”. Hiện nay, với việc gia tăng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng các hoạt động khai thác, sử dụng nước ở nhiều vùng đã gây ra nhiều hệ quả tiêu cực như làm sụt lún đất, suy giảm mực nước ngầm, gia tăng xâm nhập mặn, sạt lở,... đặc biệt là ở các vùng như Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long. Để hạn chế vấn đề này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, nghị định này quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất ở các vùng chứa nước ngọt thuộc lãnh thổ của nước Việt Nam và hiện nay, nhiều địa phương đã tổ chức khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Việc triển khai Điều 35 của Luật và Nghị định số 167/2018/NĐ-CP của Chính phủ đã góp phần quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên nước dưới đất, tuy nhiên có những ảnh hưởng nhất định tới quyền khai thác, sử dụng nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân. Việc hạn chế khai thác nước dưới đất, bắt buộc phải sử dụng nguồn nước khác thay thế hoặc sử dụng nguồn nước cấp từ các công ty cấp nước tại nhiều địa phương, đặc biệt tại một số đô thị lớn đã gây ra những khó khăn, bức xúc cho nhiều tổ chức, cá nhân trên thực tế.

e) Thiếu các quy định rõ ràng, hiệu quả để phòng, chống, giải quyết tình trạng ngập lụt nhân tạo

Trong những năm qua, dưới sự tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu đã xuất hiện nhiều hình thái thời tiết cực đoan, trong đó mưa, lũ thất thường với quy mô và mức độ ngày càng gia tăng đã và đang gây lên thiệt hại nghiêm trọng đến các hoạt động kinh tế xã hội, trong đó nghiêm trọng hơn là gây ra tình trạng ngập lụt ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và cả các đô thị ở trên khu vực trung du và miền núi như Hà Giang, Lào Cai,... Một trong những nguyên nhân chính là việc xuất hiện ngày càng nhiều đô thị mới, chung cư, nhà cao tầng dẫn đến quá trình thấm tự nhiên suy giảm nên dòng chảy mặt sinh ra thường lớn hơn so với lưu vực tự nhiên. Như vậy có thể thấy đô thị hóa là nhân tố làm vấn đề ngập lụt trở nên nghiêm trọng và xảy ra thường xuyên hơn so với lưu vực tự nhiên. Hơn nữa, đô thị hóa còn làm giảm thời gian trễ (tăng thời gian tập trung nước-thời gian từ đỉnh mưa đến đỉnh lũ) làm ngập úng xảy ra nhanh hơn, khó ứng phó hơn.

Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã có những quy định về phòng chống lũ, lụt ngập úng nhân tạo và quy định về việc hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phòng, chống ngập, úng và bảo vệ nguồn nước. Tuy nhiên, các quy định trên mới chỉ dừng ở các giải pháp tự nhiên, phạm vi rộng ở cấp lưu vực sông, vùng ảnh hưởng của việc vận hành hồ chứa, chưa có các giải pháp cụ thể quản lý mưa trong phòng chống ngập lụt tại các khu vực đô thị và chưa được chủ động ngay từ khi lập quy hoạch đô thị.

Qua đánh giá thực trạng tại các đô thị ở Việt Nam và nghiên cứu các quy định liên quan trên thế giới, cho thấy trên thế giới các nước phát triển đã Luật hóa các quy định cụ thể về các giải pháp quản lý nước mưa, yêu cầu phải có các giải pháp thu trữ nước mưa, tăng khả năng giữ nước mưa theo quy luật tự nhiên, bổ cập cho nước dưới đất, tái sử dụng nước mưa phục vụ các mục đích khác trong thiết kế đô thị mới. Các giải pháp này cần thiết được quy định trong Luật dưới dạng yêu cầu bắt buộc khi lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, các quy hoạch chuyên ngành thoát nước, khi đó yêu cầu các chủ đầu tư trong quá trình thiết kế xây dựng công trình và lập quy hoạch các đô thị cần thiết đưa vào các giải pháp cụ thể thu trữ nước mưa, phòng, chống ngập lụt cho đô thị, đồng thời có cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, các đơn vị liên quan từ Trung ương đến địa phương để giải quyết được hiệu quả vấn đề ngập lụt thành phố hiện nay.

g) Một số tồn tại, bất cập, hạn chế khác

Việc quản lý các đối tượng liên quan đến tài nguyên nước trên sông như hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ, bãi sông; cũng chưa được quy định một cách hệ thống và cụ thể, gây nhiều khó khăn cho việc quản lý khai thác khoáng sản, xây dựng cầu, bến tàu hoặc công trình khác ngăn, vượt sông, suối, kênh, rạch; đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, rạch, đặt lồng bè trên sông không được cản trở dòng chảy và phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ²¹; việc bảo vệ các tầng chứa nước thông qua quản lý các hoạt động khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí; xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ và các hoạt động khoan, đào khác phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng²² còn chưa được chú trọng triển khai.

Các vấn đề mang tính liên ngành, liên tỉnh, địa phương như: quy hoạch, phát triển, khôi phục rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn sinh thủy; bảo vệ nguồn nước trong quá trình thực hiện các dự án thủy điện, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản,... chưa có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa cơ quan quản lý tài nguyên nước với các cơ quan, bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh; nhất là còn sự giao thoa, chồng chéo khi chưa làm rõ đối tượng quản lý về nguồn nước và công trình thủy lợi giữa lĩnh vực tài nguyên nước và thủy lợi.

2. Nguyên nhân

2.1. Sự phát triển, thay đổi mạnh mẽ của các mối quan hệ kinh tế, xã hội của đất nước, cùng với việc ban hành nhiều chính sách, pháp luật mới liên quan đến quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, dẫn đến Luật Tài nguyên nước 2012, được xây dựng cách đây hơn 10 năm, đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế

Luật Tài nguyên nước năm 2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013.

²¹ Năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 23/2020/NĐ-CP Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

²² Năm 2017, Bộ TNMT ban hành Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

Hơn 10 năm qua, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước đã có nhiều thay đổi, biến động lớn. Tư duy, quy định xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nói chung và văn bản luật nói riêng cũng đã có những thay đổi (kể từ sau khi Luật Tài nguyên nước năm 2012 ban hành, có hiệu lực, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng đã được ban hành mới và sửa đổi, bổ sung). Đồng thời, trong thời gian qua, nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật mới liên quan đến quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cũng đã được ban hành. Dẫn đến, một số quy định của Luật Tài nguyên nước 2012 không còn thực sự phù hợp với những thay đổi khách quan và yêu cầu trong giai đoạn mới.

2.2. Nhận thức của chính quyền, các tổ chức, cá nhân, người dân về vai trò của tài nguyên nước và việc thực thi chấp hành pháp Luật Tài nguyên nước hạn chế

Thực tế cho thấy, nhiều cấp chính quyền địa phương chưa thực sự nhận thức một cách đầy đủ, sâu rộng về tầm quan trọng của công tác bảo vệ tài nguyên nước đối với đời sống, sức khỏe của nhân dân và tầm quan trọng của tài nguyên nước trong phát triển kinh tế - xã hội. Còn tư tưởng nước là tài nguyên thiên nhiên vô hạn, của trời cho, chỉ ưu tiên đầu tư cho phát triển, tăng trưởng kinh tế mà chưa quan tâm đến công tác bảo vệ tài nguyên nước.

Nhận thức về sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả của các cấp, các ngành và tổ chức, cộng đồng còn thấp dẫn tới việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước ở nước ta còn lãng phí và chưa đạt hiệu quả cả về mặt kinh tế và bảo vệ tài nguyên. Một số chính quyền địa phương chưa chú trọng đúng mức công tác tổ chức tập huấn và tuyên truyền cho tổ chức, cá nhân và nhân dân việc tuân thủ pháp luật về tài nguyên nước. Việc khai thác, sử dụng nước nhiều vùng, địa phương chưa có quy hoạch, kế hoạch hợp lý. Tài nguyên nước chưa được quan tâm đúng mức trong việc xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển của các ngành.

Công tác kiểm tra việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước chưa được thường xuyên. Chưa có tổ chức thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước, lực lượng cán bộ đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ, chuyên môn còn hạn chế nên công tác thanh tra, kiểm tra chưa được sâu sát và hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

2.3. Nguồn lực đầu tư cho phát triển ngành nước còn hạn chế, chủ yếu từ ngân sách Nhà nước, thiếu cơ chế chính sách thu hút được sự tham gia của khu vực tư nhân

Kết luận số 36/KL-TW của Bộ Chính trị ngày 26/3/2022 về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đã khẳng định “nguồn lực đầu tư chủ yếu là ngân sách nhà nước, huy động nguồn lực xã hội còn hạn chế cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến những hạn chế, yếu kém trong công tác bảo đảm an ninh nguồn nước”.

Thật vậy, đầu tư và tài chính ngành nước thời gian qua tuy được quan tâm nhưng vẫn đang thiếu so với nhu cầu; việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước

về tài nguyên nước và bố trí nguồn lực còn chưa tương xứng và mất cân đối giữa các ngành. Đặc biệt, đầu tư kinh phí cho các hoạt động điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước chưa tương xứng với nhiệm vụ và yêu cầu để phục vụ công tác quản lý cũng như để triển khai, thực thi các quy định của pháp Luật Tài nguyên nước.

Tài chính cho nước còn hạn chế, hiện mới chỉ thu được từ thuế tài nguyên, cấp quyền khai thác, phí thăm định cấp phép tài nguyên nước; giá nước chưa được tính đúng tính đủ; chưa thu hút được đầu tư của khu vực tư nhân cho lĩnh vực này; việc sử dụng nước còn chưa tiết kiệm. Thực tế, nguồn thu từ các danh mục thu nêu trên chỉ đạt gần 10 nghìn tỷ đồng/năm, gồm thuế tài nguyên khoảng 8,5 nghìn tỷ đồng/năm, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước khoảng 1,5 nghìn tỷ đồng/năm, tuy nhiên ở một số tỉnh tỷ lệ đóng góp GRDP tỉnh từ nguồn này khá tốt, chiếm gần 6% ở Lai Châu, gần 3% ở Kon Tum và Sơn La; tiền thu từ dịch vụ cung cấp nước còn thấp, giá nước sinh hoạt, nước cho sản xuất nông nghiệp thấp hơn giá thành, nhà nước và doanh nghiệp đang phải bù lỗ. Giá nước sinh hoạt nông thôn hiện nay là rất rẻ, dao động khoảng từ 5.000-6.000 đồng/m³, chỉ bằng ½ giá thành. *Đặc biệt, tình trạng chưa thu giá nước cho nông nghiệp, coi nước là “của trời cho” gây thất thoát, lãng phí lớn, sử dụng nước không tiết kiệm, thiếu hiệu quả, làm triệt tiêu nội lực, thiếu động lực phát triển và không xã hội hóa được việc cấp nước cho nông nghiệp.*

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật còn thiếu cơ chế, chính sách thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân; chưa có cơ chế, chính sách minh bạch, rõ ràng để điều kiện thuận lợi, hấp dẫn khuyến khích các nguồn lực xã hội (nguồn lực về tài chính, con người, công nghệ) của các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương như hoạt động quan trắc tài nguyên nước; phục hồi các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; thăm định các dịch vụ công; các hoạt động bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, khôi phục cảnh quan, phát triển nguồn sinh thủy. Điều này dẫn đến việc thực thi các chính sách, pháp luật còn chậm, kém hiệu quả, hiệu lực, thiếu đồng bộ và gây áp lực rất lớn lên ngân sách Nhà nước.

2.4. Tổ chức bộ máy còn chưa phù hợp, tương xứng; chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước thấp

Công tác quản lý tài nguyên nước được phân cấp tương đối mạnh cho địa phương, tuy nhiên năng lực quản lý tài nguyên nước ở các cấp được phân quyền còn khá yếu. Bộ máy quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở địa phương còn nhiều bất cập, cho đến nay hầu hết tổ chức bộ máy quản lý tài nguyên nước ở cấp tỉnh cũng như cấp huyện chưa đáp ứng yêu cầu để thực hiện các nhiệm vụ quản lý tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Thiếu cán bộ và thiếu cán bộ có chuyên môn về tài nguyên nước là tình trạng phổ biến, đặc biệt là ở cấp Phòng Tài nguyên và Môi trường các quận, huyện, thị xã, thành phố của hầu hết các tỉnh không có cán bộ chuyên môn về tài nguyên nước.

Việc chậm thành lập và triển khai hoạt động các tổ chức lưu vực sông gây khó khăn trong việc triển khai các hoạt động điều phối, giám sát, quản lý tổng hợp, thống nhất theo lưu vực sông. Bên cạnh đó, vấn đề lớn nhất là tổ chức lưu vực sông hiện tại không có đầy đủ thẩm quyền vì không phải đơn vị quản lý nhà nước. Do lịch sử để lại, có chông chéo về nhiệm vụ và trách nhiệm giữa các tổ chức lưu vực sông. Ngoài ra các tổ chức này cũng thiếu các nguồn lực tài chính và vật chất để thực sự lập quy hoạch hoặc để đảm bảo các quy hoạch được thực hiện. Đội ngũ cán bộ viên chức là kiêm nhiệm từ các cơ quan khác nhau. Một đánh giá đã kết luận: “các tổ chức này không phải là các thực thể độc lập dưới hình thức như các mô hình được quốc tế đề xướng, và không có chức năng quản lý nhà nước để đưa ra và thực hiện các quy hoạch lưu vực hay giải quyết các xung đột trên lưu vực.” Ngoài ra, còn thiếu đại diện của các bên liên quan như, cộng đồng địa phương, tổ chức phi chính phủ (NGO) và các cơ quan nghiên cứu trong các tổ chức này. Nhìn chung, các tổ chức này thiếu sức mạnh, nguồn lực và đặc điểm để lập quy hoạch và quản lý tổng hợp lưu vực sông và có ít ảnh hưởng trong việc thúc đẩy cách tiếp cận tổng hợp cho quản lý tài nguyên nước.

Công tác kiểm tra việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước chưa thường xuyên. Chưa có tổ chức thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước, lực lượng cán bộ đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ, chuyên môn còn hạn chế nên công tác thanh tra, kiểm tra chưa được sâu sát và hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

2.5. Chưa chú trọng kinh tế nước, giá trị tài nguyên nước chưa được tính toán, hạch toán đầy đủ

Tài chính nước còn nhiều hạn chế, nguồn thu từ nước chủ yếu từ thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác, phí thẩm định cấp phép tài nguyên nước, tiền thu từ dịch vụ cung cấp nước còn thấp; chính sách thủy lợi phí không hấp dẫn, chưa đủ khuyến khích và điều tiết việc khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, bền vững. Thiếu công cụ kinh tế làm căn cứ để xác định, phân bổ các nhu cầu khai thác, sử dụng nước.

Giá trị tài nguyên nước chưa được tính toán, hạch toán đầy đủ cũng dẫn đến tình trạng các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khai thác, sử dụng nước chưa nhận thức đầy đủ giá trị của nước cũng như coi nhẹ vai trò, giá trị tài sản của nước khi là nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Điều này dẫn đến tình trạng sử dụng nước không tiết kiệm, thất thoát, lãng phí nước và triệt tiêu động lực phát triển; không kêu gọi được việc xã hội hóa trong ngành nước, nhất là cấp nước cho nông nghiệp, thủy sản và cấp nước sạch nông thôn.

Bên cạnh đó, việc chưa quy định cụ thể, rõ ràng về sử dụng và phân bổ nguồn thu cho hoạt động bảo vệ nguồn sinh thủy, dẫn đến không thúc đẩy phát triển kinh tế các vùng miền, không bố trí đầy đủ kinh phí hoặc nhiều địa phương không có quỹ đất để trồng rừng thay thế, đặc biệt là cơ chế tài chính khuyến khích các địa phương bảo vệ và phát triển rừng ở thượng nguồn được tăng nguồn thu, tăng chi trả bảo vệ, phát triển rừng từ các địa phương hưởng lợi từ nước ở hạ nguồn các lưu vực sông đã giảm giảm ý nghĩa chính sách chi trả dịch vụ môi

trường rừng, sử dụng tiền chưa thực sự đúng mục tiêu dẫn đến giảm động lực tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong bảo vệ, phát triển rừng và các hoạt động tạo nguồn sinh thủy.

PHẦN THỨ HAI:

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC

I. BỐI CẢNH THỰC TIỄN, CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ YÊU CẦU SỬA ĐỔI

1. Bối cảnh thực tiễn

Theo thống kê, bình quân trong vòng 50 năm qua, nhu cầu nước cho sinh hoạt, sản xuất đã tăng gấp 3 lần do sự gia tăng dân số, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị hóa. Tăng trưởng kinh tế, thay đổi mô hình tiêu dùng và áp lực gia tăng dân số sẽ tiếp tục làm gia tăng nhu cầu sử dụng nước. Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển và quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá cũng sẽ tiếp tục tăng. Trong vòng 25 năm tới, nhu cầu sử dụng nước hàng ngày của dân cư ở các khu đô thị dự kiến sẽ tăng gấp đôi so với khả năng đáp ứng của hệ thống hiện tại. Theo tính toán, dự báo của Ngân hàng thế giới (WB), tổng nhu cầu nước mùa khô vào năm 2030 sẽ tăng 32% so với hiện tại (theo kịch bản thông thường), gây áp lực, căng thẳng nguồn nước cho 11/16 lưu vực sông tại Việt Nam²³.

Nhu cầu nước của các ngành gia tăng, trong điều kiện nguồn nước chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi do tác động khai thác, sử dụng nước của các quốc gia thượng nguồn và biến đổi khí hậu, khiến mâu thuẫn khai thác, sử dụng nước của các ngành càng căng thẳng. Mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực đã xuất hiện và có xu hướng gia tăng đã và đang xảy ra giữa các địa phương trong lưu vực, trong cả mùa mưa cũng như mùa khô, đang là một trong những vấn đề và thách thức nổi cộm của nhiều lưu vực sông (LVS), không chỉ với những LVS đang chịu áp lực căng thẳng về nguồn nước như LVS Hồng - Thái Bình, Đồng Nai, Srê pók mà còn cả với những LVS nằm ngoài nhóm bị áp lực căng thẳng nguồn nước như LVS Vu Gia - Thu Bồn, Cửu Long.

Cùng với sự phát triển kinh tế vượt bậc, quá trình đô thị hóa nhanh, các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp gia tăng kéo theo các hoạt động xả nước thải nhất là nước thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn xả vào nguồn nước, đã và đang tác động và gây sức ép ngày càng lớn, nghiêm trọng đến cả số lượng và chất lượng nguồn nước các sông, suối và các tầng chứa nước.

Hầu hết các đoạn sông chảy qua khu vực tập trung đông dân cư và các khu công nghiệp, các làng nghề đã và đang bị ô nhiễm với các mức độ khác nhau. Đặc biệt, mức độ ô nhiễm tăng cao vào mùa kiệt, khi lượng nước chảy vào các con sông giảm. Bên cạnh đó, còn tình trạng nhiều tổ chức, cá nhân cố tình vi phạm pháp luật về tài nguyên nước và môi trường, đã làm cho tình trạng nguồn nước bị ô nhiễm không ngừng gia tăng về cả mức độ lẫn quy mô. WorldBank đánh giá ô nhiễm chất lượng nước có thể làm giảm 4,3% GDP mỗi năm, nếu Việt Nam không áp dụng

²³ Báo cáo Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước có tích thích ứng, sạch và an toàn (WB, 2019)

các giải pháp để giải quyết triệt để vấn đề xử lý nước thải thì GDP của Việt Nam sẽ giảm 2,5% vào năm 2035, nếu giải quyết triệt để thì GDP sẽ tăng 2,3%²⁴.

Trong các năm 2013, 2016, 2020, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã thực hiện đánh giá an ninh nguồn nước cho các quốc gia khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thông qua 5 khía cạnh, gồm: (1) An ninh nguồn nước hộ gia đình; (2) An ninh nguồn nước đô thị; (3) An ninh nguồn nước cho ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng); (4) An ninh nguồn nước cho môi trường; (5) Ứng phó với các thảm họa (hạn hán, thiếu nước, lũ lụt). Đối với Việt Nam, ADB đánh giá an ninh nguồn nước quốc gia của Việt Nam trong các năm 2013, 2016 và 2020 chỉ đạt mức bảo đảm 2/5 và ở mức thấp, trong khi đó ở Indonesia đạt mức 3/5, Hàn Quốc và Úc đạt 4/5.

2. Quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước

Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”*; *“Nhà nước có chính sách quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.”*; *“Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.”*

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ *“Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”*. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ *“Xây dựng chiến lược an ninh nguồn nước quốc gia”*.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, nêu rõ: *“Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; quán triệt và vận dụng có hiệu quả các nguyên tắc: người gây ô nhiễm phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”*.

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế,

²⁴ Báo cáo Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước có tích thích ứng, sạch và an toàn (WB, 2019)

nêu rõ quan điểm: *đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hóa, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển; đẩy mạnh kinh tế hóa nguồn vật lực, trong đó tập trung vào nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; tất cả các nguồn lực được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả và phát triển bền vững.* Đồng thời Nghị quyết cũng đưa ra các giải pháp như: sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để khơi thông, giải phóng tối đa và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của đất nước; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp quản lý hiện đại,...

Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị nêu các giải pháp, nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, trong đó cần tập trung hoàn thiện chính sách pháp luật, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; *hoàn thiện cơ chế để thực hiện minh bạch hóa trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, đặc biệt đối với tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản và tài nguyên nước.*

Tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 trong đó nêu rõ nội dung “*Có giải pháp cụ thể, khả thi, trước mắt và lâu dài bảo đảm an ninh nguồn nước trong bối cảnh diễn biến phức tạp của thiên tai, biến đổi khí hậu*”. Ngày 01/9/2021, Chính phủ đã có Tờ trình số 317/TTr-CP trình Quốc hội về đề án Bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045, trong đó có giải pháp: rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến nước theo hướng quản lý nhu cầu, kinh tế hoá, xã hội hóa, chuyển đổi số, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch; huy động nguồn lực, tạo điều kiện, động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng ngành nước; khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, tái sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước.

Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2026 nêu rõ giải pháp đẩy mạnh rà soát, bổ sung hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng vương mắc ở cấp, ngành nào thì cấp ngành đó chủ động, tích cực sửa đổi, *hoàn thiện, nghiên cứu khẩn trương sửa đổi, thay thế cơ chế, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ điểm nghẽn và giải quyết những vấn đề tồn đọng gây thất thoát, lãng phí, bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống*

pháp luật. Trong đó, giao Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng kết, đánh giá và xây dựng Dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

Kết luận số 36/KL-TW của Bộ Chính trị ngày 26/3/2022 về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030 xác định mục tiêu “Bảo đảm số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất, kinh doanh của các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là các ngành kinh tế quan trọng, thiết yếu; mọi người dân, mọi đối tượng được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lý. Chủ động tích trữ, điều hoà nguồn nước, khai thác, sử dụng hiệu quả đi đôi với bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước; ứng phó hiệu quả với các thảm hoạ, thiên tai liên quan đến nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước.”

Đồng thời Kết luận cũng đã nêu rõ 9 nhiệm vụ, giải pháp chính để bảo đảm an ninh nguồn nước bao gồm: (1) Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước trong tình hình mới; (2) Hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước; (3) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch thủy lợi, tài nguyên nước và điều tra cơ bản, đánh giá trữ lượng nguồn nước; (4) Chủ động tích trữ, điều hoà, phân phối nguồn nước, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội; (5) Nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước; (6) Phòng, chống, giảm thiểu tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước và biến đổi khí hậu; (7) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước; (8) Tăng cường bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn sinh thủy, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; (9) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo đảm an ninh nguồn nước

Như vậy, để tiếp tục thể chế hóa chủ trương, quan điểm mới của Đảng và Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước và việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Tài nguyên nước, đồng thời bổ sung các chính sách mới để điều chỉnh một số nội dung phát sinh trong thực tiễn là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp; xây dựng hệ thống chính sách pháp luật về tài nguyên nước một cách đồng bộ, tổng hợp, thống nhất, đảm bảo an ninh tài nguyên nước.

3. Yêu cầu cần đạt được

- Hướng tới việc hoàn thiện chính sách pháp luật đồng bộ nhằm bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia, quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước trên cơ sở thống nhất quản lý về tài nguyên nước.

- Huy động nguồn lực để: tăng cường hoàn thiện, đổi mới thể chế, chính sách, cơ chế tài chính ngành nước theo hướng quản trị thông minh trên nền tảng công nghệ số; thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành nước; điều chỉnh

nhu cầu sử dụng nước theo hiệu quả sử dụng nước; nâng cao hiệu quả sử dụng nước; tái sử dụng nước; tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ hoạt động cải tạo phục hồi nguồn nước, bảo vệ, phòng chống tác hại do nước gây ra phải có nghĩa vụ đóng góp tài chính,...

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nước, giảm thiểu tối đa thất thoát, lãng phí nguồn nước, đặc biệt đối với các công trình cấp nước tập trung đô thị và nông thôn, hệ thống công trình thủy lợi,... theo quy định của pháp luật, nhất là Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Khắc phục điều kiện khó khăn về nguồn vốn ngân sách nhà nước hiện nay, cần có giải pháp, chính sách theo hướng xã hội hóa ngành nước, thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân trong các hoạt động như: quan trắc tài nguyên nước; khôi phục các dòng sông bị cạn kiệt suy thoái và ô nhiễm; xây dựng công trình cấp nước, tích trữ, điều tiết và phát triển nguồn nước... để đảm bảo sử dụng có hiệu quả, tránh lãng phí ngân sách Nhà nước.

- Hoàn thiện các chính sách, quy định cụ thể để thể chế hoá các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trong giai đoạn hiện nay, bao gồm việc phát triển kinh tế nước, coi sản phẩm nước là hàng hóa thiết yếu, cần được quản lý, vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; khuyến khích, thu hút các nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế đầu tư vào ngành nước nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG

1. Mục tiêu

Tạo lập hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bảo đảm minh bạch, đồng bộ để có khả năng vốn hóa nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả; khắc phục các chông chéo, xung đột pháp luật nhằm quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, góp phần quan trọng trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia.

Hướng tới quản trị tài nguyên nước quốc gia trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các quy định về quản lý nước trong Luật Tài nguyên nước để quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước, bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở thống nhất quản lý về tài nguyên nước; đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đủ cơ sở pháp lý để giải quyết những vấn đề về tài nguyên nước đặt ra của giai đoạn phát triển mới; bảo đảm tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế; tạo hành lang pháp lý đồng bộ về tài nguyên nước, thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

2. Quan điểm xây dựng luật

a) Thể chế hóa quan điểm tài nguyên nước là tài nguyên đặc biệt quan trọng, thiết yếu, là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân và do Nhà nước thống nhất quản

lý. Tài nguyên nước phải là cốt lõi trong xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch dân cư, quy hoạch các ngành, lĩnh vực có khai thác sử dụng nước, hoạch định chiến lược phát triển đất nước; việc khai thác sử dụng tài nguyên nước phải theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài.

b) Các quy định của Luật phải bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, đồng bộ với các pháp luật chuyên ngành liên quan và phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; rõ ràng, dễ hiểu và mang tính khả thi cao, thúc đẩy đầu tư, xã hội hóa đi đôi với tăng cường bảo vệ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, gắn với yêu cầu cải cách các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả, hiệu lực.

c) Kế thừa các quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 đang phát huy hiệu quả; bãi bỏ các quy định bất cập; cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành cho phù hợp với thực tiễn, các yêu cầu về bảo đảm an ninh tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước và các yêu cầu về tài nguyên nước trong tình hình mới; luật hoá một số quy định trong các văn bản dưới luật đã được phát huy hiệu quả trong thực tiễn nhằm tăng giá trị pháp lý của các quy định này.

d) Thiết lập hệ thống hành lang pháp lý cho quản trị tài nguyên nước quốc gia trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các quy định liên quan đến quản lý nguồn nước, khai thác, sử dụng, cấp nước trong Luật Tài nguyên nước; tiếp tục đổi mới thể chế, chính sách theo hướng xã hội hóa ngành nước, khuyến khích, thu hút các nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ, phát triển nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra và nâng cao giá trị của nước.

đ) Đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn nước từ nước ngoài và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; đồng thời tách bạch quản lý tổng hợp thống nhất về tài nguyên nước với quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước (công trình thủy lợi, thủy điện, cấp nước đô thị, nông thôn, cấp nước công nghiệp dịch vụ, giao thông thủy...).

e) Giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn; luật hóa các quy định đã được thực tiễn khẳng định phù hợp; hoàn thiện cơ chế, chế tài ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm chính sách, pháp luật về tài nguyên nước.

g) Phát triển kinh tế nước, coi sản phẩm nước là hàng hóa thiết yếu, được xác định giá và cần được quản lý, vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Đảm bảo công bằng trong tiếp cận nguồn nước; mọi người dân, mọi đối tượng sử dụng nước được tiếp cận và sử dụng nguồn nước trong sinh hoạt, sản xuất với chi phí hợp lý.

h) Tiếp cận theo xu thế của quốc tế có tính đến đặc thù của Việt Nam; xây dựng dự thảo Luật theo hướng quy định tích hợp các nội dung liên quan đến tài nguyên nước, đồng thời, phân giao trách nhiệm cho các Bộ, ngành quản lý theo đúng chức năng nhiệm vụ đã được quy định tại các luật có liên quan đến tài nguyên nước như thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông thủy...

3. Yêu cầu xây dựng luật

a) Đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các luật có liên quan và hệ thống các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng; cung cấp nước sạch có liên quan;

b) Kế thừa, phát triển những quy định phù hợp và đã phát huy hiệu quả và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Tài nguyên nước năm 2012;

c) Giải quyết được các tồn tại, bất cập trong công tác quản lý tài nguyên nước trên thực tế; xử lý được khó khăn, vướng mắc của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân kiến nghị trong quá trình thực thi các quy định của pháp Luật Tài nguyên nước trong thời gian qua;

d) Nội dung các quy định của Luật phải rõ ràng và có tính khả thi, dài hạn và phù hợp với thời kỳ phát triển công nghệ số;

đ) Phù hợp với các Điều ước và thoả thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tham gia, ký kết.

III. ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI LUẬT

1. Định hướng các nội dung chính

Trên cơ sở tổng kết thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2012, rà soát những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực thi; những bất cập, chồng chéo với các luật khác có liên quan; những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới và kết hợp với nghiên cứu xu thế phát triển quản lý tài nguyên nước và các kinh nghiệm quốc tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất sửa đổi Luật Tài nguyên nước với các định hướng, chính sách, nội dung chính như sau:

1) Bổ sung các quy định nhằm **phân định rõ trách nhiệm quản lý nguồn nước và trách nhiệm quản lý công trình khai thác nước** cả Trung ương và địa phương; làm rõ trách nhiệm quản lý tổng hợp thống nhất về tài nguyên nước với quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước (công trình thủy lợi, thủy điện, cấp nước đô thị, nông thôn, cấp nước công nghiệp dịch vụ, giao thông thủy...) để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, hiệu quả trong quản lý nguồn nước; đồng thời giải quyết những chồng chéo, đan xen, xung đột, có lỗ hổng trong các luật.

2) Bổ sung các quy định nhằm **đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia**, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn nước từ nước ngoài và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; quy định cụ thể về bảo vệ nguồn nước quan trọng cấp cho sinh hoạt; quy định về sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí, bảo vệ nguồn nước trong các hoạt động khai thác, sử dụng nước.

3) Bổ sung các quy định hướng tới **quản lý tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số, thống nhất về cơ sở dữ liệu, xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định** theo thời gian thực, giảm thiểu nhân lực quản lý, vận hành, chi phí đầu tư của nhà nước.

4) Bổ sung các quy định nhằm **đẩy mạnh xã hội hoá theo hướng những việc gì doanh nghiệp có thể làm được thì giao cho doanh nghiệp thực hiện, giảm nguồn lực đầu tư của nhà nước** hướng tới nhà nước quản lý, doanh nghiệp thực hiện và dần dịch chuyển theo hướng nhà nước chỉ hoạch định, ban hành chính sách và hậu kiểm.

5) Bổ sung quy định về **nguồn lực cho bảo vệ, phát triển tài nguyên nước**, trong đó quy định rõ các nguồn lực để thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn nước; làm rõ các hoạt động ưu tiên xã hội hoá, chính sách xã hội hoá trong bảo vệ, phát triển tài nguyên nước (*Phục hồi các dòng sông, hồ, ao bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt; Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, quan trắc, giám sát tài nguyên nước và hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước khác; Xây dựng công trình, biện pháp cải tạo, bảo vệ tạo cảnh quan ven sông, hồ; công trình, biện pháp bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; xây dựng, vận hành công trình điều hòa, điều tiết nguồn nước*). **Với quan điểm là phát triển kinh tế gắn liền với việc “đầu tư lại” trong công tác bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, cải tạo cảnh quan, bảo tồn giá trị của hệ sinh thái liên quan đến nước.**

6) **Chuyển dần từ quản lý bằng công cụ hành chính sang quản lý bằng công cụ kinh tế** thông qua các quy định về phí, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm của người sử dụng nước.

7) **Bổ sung, cập nhật quy định theo hướng kiểm soát toàn diện các hoạt động có ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước**, đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ chứa, ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông,...

8) Bổ sung quy định về **phân vùng chức năng nguồn nước, dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất**; quy định nội dung giám sát, **trách nhiệm giám sát và kết nối dữ liệu giám sát của tổ chức, cá nhân** khai thác, sử dụng nước theo hướng tự động liên tục hoặc định kỳ đảm bảo giám sát khai thác, sử dụng nước của công trình... **nhằm kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước để bảo vệ số lượng, chất lượng của nguồn nước và bảo vệ các dòng sông.**

9) Bổ sung **nội dung về xác định các vùng, tiểu lưu vực, nguồn nước phải lập kế hoạch chi tiết sử dụng nước** trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Để giải quyết hiệu quả các vấn đề cụ thể của từng lưu vực sông xảy ra ở tiểu lưu vực đang gặp phải như vấn đề hạn hán, ô nhiễm, suy thoái, lũ lụt,... tăng cường bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực.

10) **Quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành địa phương, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện xây dựng kịch bản ứng phó, điều hòa, phân bổ nguồn nước khi xảy ra hạn hán thiếu nước và thực hiện điều hòa, phân phối nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.**

2. Đề xuất một số chính sách cơ bản cần sửa đổi, bổ sung

2.1. Bảo đảm an ninh nguồn nước

a) Mục tiêu chính sách:

Quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước trên cơ sở thống nhất quản lý về tài nguyên nước nhằm bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia, đồng thời bổ sung làm rõ nội hàm khái niệm an ninh tài nguyên nước, an ninh nguồn nước, đặc biệt là đảm bảo an ninh nguồn nước cho sinh hoạt, hướng đến chỉ số bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; chủ động nguồn nước trong mọi tình huống, nâng cao khả năng tiếp cận số lượng, chất lượng nước để duy trì sinh kế, đời sống con người, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước, phòng chống thảm họa thiên tai liên quan đến nước, bảo tồn hệ sinh thái, đảm bảo quốc phòng và an ninh với chi phí hợp lý thông qua việc thực hiện đổi mới thể chế, chính sách có tính chất then chốt.

b) Hướng sửa đổi, bổ sung:

- Bổ sung giải thích khái niệm “An ninh nguồn nước” trong Luật Tài nguyên nước sửa đổi;

- Bổ sung và làm rõ nguyên tắc bảo đảm an ninh nguồn nước trong Điều quy định về Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; điều tra cơ bản nhằm phục vụ hiệu quả công tác quản lý tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước;

- Sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện toàn diện các nội dung chính của an ninh nguồn nước, cụ thể:

- + Tăng cường bảo vệ số lượng, chất lượng tài nguyên nước với các quy định về chức năng nguồn nước, dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất, bảo vệ các nguồn nước có giá trị đa dạng sinh học, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm...;

- + Bổ sung các quy định để ưu tiên đầu tư cho việc tiếp cận và bảo đảm nguồn nước cho sinh hoạt. Tăng cường bảo vệ và nâng cao tính chủ động trong bảo đảm an ninh nước sinh hoạt với các quy định phân định rõ trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn nguồn nước sinh hoạt từ “nguồn” đến “vòi”; bổ sung quy định bảo vệ an ninh, an toàn nguồn nước, công trình cấp nước sinh hoạt quan trọng đặc biệt; bổ sung các quy định cụ thể đối với các Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước để cấp cho sinh hoạt như:

phải có phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác đảm bảo cấp nước ổn định, an toàn theo quy định pháp luật về cấp nước; phải có biện pháp thông báo, cảnh báo về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác và kiểm soát, theo dõi, giám sát nghiêm ngặt các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; phải quan trắc, giám sát tự động liên tục chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định và kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước...;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định để quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm bảo vệ và vận hành hiệu quả công tác quản lý tài nguyên nước. Đặc biệt, sửa đổi, bổ sung các quy định về điều hoà, phân bổ nguồn nước để tăng cường tính chủ động nguồn nước trong mọi tình huống, kể cả các trường hợp hạn hán, thiếu nước...;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo;

+ Sửa đổi, bổ sung các công cụ kinh tế, chính sách, nguồn lực cho tài nguyên nước để đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định trong hợp tác, hội nhập quốc tế về tài nguyên nước để tăng cường bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia.

2.2. Xã hội hóa ngành nước

a) Mục tiêu chính sách:

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế đầu tư vào ngành nước.

- Xây dựng được cơ chế, chính sách hấp dẫn, khuyến khích các nguồn lực xã hội của các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội nhằm nâng cao tính hiệu quả, hiệu lực trong thực thi Luật tài nguyên nước, giảm áp lực chi ngân sách Nhà nước.

b) Hướng sửa đổi, bổ sung:

- Bổ sung quy định về nguồn lực cho tài nguyên nước, bao gồm cả nguồn lực xã hội hoá;

- Bổ sung quy định về các hoạt động bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước, trữ nước được khuyến khích sử dụng nguồn vốn xã hội hoá (Phục hồi các dòng sông, hồ, ao bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, quan trắc, giám sát tài nguyên nước và hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước khác; Xây dựng công trình, biện pháp cải tạo, bảo vệ tạo cảnh quan ven sông, hồ; công trình, biện pháp bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; xây dựng, vận hành công trình điều hoà, điều tiết nguồn nước, trữ nước; Xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực; xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối nguồn nước; Xây dựng, vận hành công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất...); bổ sung quy định về điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các dự án xã hội hoá trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Bổ sung các quy định về hình thức xã hội hoá, cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích bao gồm: ưu đãi, hỗ trợ; quyền lợi được bảo đảm trong cung cấp các dịch vụ công về tài nguyên nước, quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công, quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai, quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác liên quan.

2.3. Tài chính về tài nguyên nước

a) Mục tiêu chính sách:

- Tính đúng, tính đủ giá trị sử dụng nước nhằm: i) bảo đảm giá trị tài sản công; ii) nâng cao nhận thức, tăng cường việc sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; iii) giảm thất thoát, lãng phí nước và tránh thất thu ngân sách Nhà nước.

- Phân bổ nguồn thu cho các đối tượng thụ hưởng từ hoạt động bảo vệ nguồn sinh thủy một cách hợp lý để khuyến khích quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và các hoạt động tạo nguồn sinh thủy.

b) Hướng sửa đổi, bổ sung:

- Sửa đổi, bổ sung các công cụ kinh tế (thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước) để phản ánh đúng, đủ giá trị của tài nguyên nước (ví dụ giá tính thuế tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải tính đến các yếu tố: số lượng, chất lượng của nguồn nước, loại nguồn nước, mức độ khan hiếm, mức độ căng thẳng của tài nguyên nước, điều kiện khai thác và đặc điểm kinh tế, xã hội trong khu vực...); bổ sung các công cụ kinh tế mới như chi trả các dịch vụ liên quan đến tài nguyên nước để thể chế hoá chủ trương phát triển kinh tế nước, xem nước là hàng hoá, thúc đẩy sự phát triển kinh tế thị trường trong lĩnh vực tài nguyên nước có sự tham gia điều tiết, quản lý của nhà nước;

- Bổ sung quy định về hạch toán tài nguyên nước (tập hợp các tài khoản tích hợp hệ thống, đồng bộ các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước với thông tin kinh tế của các ngành kinh tế, hoạt động dân sinh để xác định hiện trạng, biến động và dự báo về giá trị của tài nguyên nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội) làm công cụ phản ánh giá trị tài sản của tài nguyên nước trong các hoạt động khai thác sử dụng nước, theo các lĩnh vực, ngành kinh tế, theo các vùng, lưu vực sông và giá trị tài sản của tài nguyên nước trong từng thời kỳ phát triển kinh tế của đất nước;

- Bổ sung quy định về ưu đãi, hỗ trợ đối với các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước;

- Bổ sung quy định về dịch vụ môi trường rừng liên quan đến bảo vệ, phát triển nguồn nước theo hướng dẫn chiếu sang pháp luật về lâm nghiệp nhưng có bảo đảm tổ chức, cá nhân duy trì bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy thượng lưu được chi trả phù hợp từ tổ chức, cá nhân được hưởng lợi ở hạ lưu.

2.4. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra và đề xuất sửa đổi, bổ sung một số chính sách khác

a) Mục tiêu chính sách:

- Hoàn thiện các quy định để giải quyết các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực thi quy định pháp luật về tài nguyên nước; nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả trong bảo vệ tài nguyên nước; khai thác, sử dụng nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra; góp phần thực hiện mục tiêu bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động ảnh hưởng, có nguy cơ gây tác động xấu tới số lượng, chất lượng tài nguyên nước nhưng chú trọng việc giảm thiểu phát sinh thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính.

b) Hướng sửa đổi, bổ sung:

- Đối với bảo vệ tài nguyên nước:

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về chức năng nguồn nước, dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất, bảo vệ các nguồn nước có giá trị đa dạng sinh học,...;

+ Bổ sung quy định các hồ chứa, đập dâng và công trình khai thác, sử dụng nước khác khai thác nước không hiệu quả, gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng thì phải cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến quy hoạch đô thị, khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp... phải phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước trên cơ sở quy hoạch về tài nguyên nước và quy hoạch tỉnh; không nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm theo hướng làm rõ các hoạt động để phục hồi nguồn nước (điều chỉnh chế độ vận hành; bổ sung, nâng cấp các công trình điều tiết, khai thác để cải thiện khả năng lưu thông dòng chảy, số lượng, chất lượng của nguồn nước, khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất; kiểm soát nguồn thải, giảm thiểu mức độ ô nhiễm; khôi phục hệ sinh thái tự nhiên và các giá trị về kinh tế, sinh thái, giá trị văn hoá, lịch sử gắn liền nguồn nước...). Đồng thời, bổ sung các quy định để tăng cường xã hội hoá trong các hoạt động phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định để tăng cường bổ sung nhân tạo nhằm bảo vệ, phát triển tài nguyên nước dưới đất theo hướng làm rõ các khu vực, đối tượng và việc kiểm soát bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

- Đối với khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

+ Bổ sung giải thích khái niệm “khai thác, sử dụng nước”;

+ Bổ sung quy định chung về khai thác, sử dụng tài nguyên nước để nhấn mạnh và bảo đảm các nguyên tắc: Việc đầu tư, xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước cho các mục đích phải phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh; trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch không quy định thì căn cứ vào chức năng nguồn nước và khả năng của nguồn nước; Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đúng mục đích sử dụng, phù hợp với chức năng nguồn nước, khả năng của nguồn nước, phương án điều hoà, phân phối nguồn nước; Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đảm bảo yêu cầu về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, ngưỡng khai thác nước dưới đất; phải được đăng ký, cấp phép theo quy định...;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định làm rõ các đối tượng khai thác, sử dụng nước phải đăng ký, cấp phép;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định để nâng cao vai trò của giấy phép tài nguyên nước, bảo đảm vai trò của công cụ này trong việc quản lý quyền khai thác, sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân và sử dụng công cụ giấy phép để điều hoà, phân bổ nguồn nước một cách phù hợp, hiệu quả (Ví dụ trong nghĩa vụ của chủ giấy phép, đề nghị xem xét quy định việc trường hợp hạn hán, thiếu nước phải cắt, giảm lượng nước khai thác, sử dụng; điều chỉnh chế độ khai thác, vận hành công trình khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền...”;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định để tăng cường quản lý nhà nước đối với các trường hợp sử dụng mặt nước theo hướng tổ chức, cá nhân sử dụng mặt nước hồ chứa phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận bằng văn bản;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định để tăng cường giám sát, khai thác sử dụng tài nguyên nước trong đó làm rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, theo hướng cơ quan quản lý có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tiếp nhận số liệu quan trắc của tổ chức cá nhân khai thác, sử dụng và giám sát việc chấp hành quy định của giấy phép tài nguyên nước; tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lắp đặt thiết bị đo đạc, thực hiện việc quan trắc tự động, định kỳ, kết nối, truyền số liệu vào hệ thống giám sát của cơ quan quản lý nhà nước. Hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải được tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định để tăng cường việc sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, theo hướng quy định tại khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước tổ chức, cá nhân đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước phải có giải pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước thải trong giai đoạn thiết kế dự án;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định để quản lý các trường hợp chuyển nước lưu vực sông quy mô lớn, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã

hội, đời sống của nhân dân trên địa bàn theo hướng trường hợp dự án chuyển nước quy mô lớn chưa được xác định trong quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh thì chủ dự án lập hồ sơ đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét cho phép điều chỉnh, bổ sung trước khi quyết định việc đầu tư;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định để nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện và hưởng lợi từ việc thực hiện quy trình vận hành liên hồ chứa, với dự tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa có trách nhiệm nghiên cứu, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực; tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông có trách nhiệm tham gia đóng góp kinh phí xây dựng, vận hành hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều tiết, vận hành liên hồ chứa và hoạt động của tổ chức lưu vực sông, đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với phòng, chống tác hại do nước gây ra:

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định cụ thể hoá chính sách, giải pháp, biện pháp nhằm phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo, ví dụ: hạn chế công hoá sông, suối, kênh, rạch nhằm tăng khả năng tiêu thoát nước và giảm thiểu ngập úng nhân tạo; các hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập, úng, tạo cảnh quan sinh thái, có giá trị cao về đa dạng sinh học; liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, bảo tồn văn hóa không được san lấp và phải được lập danh mục để quản lý, bảo vệ; tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đào hồ, ao, đầm, tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước trước khi triển khai thực hiện...;

+ Bổ sung các quy định cụ thể về điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước trong đó làm rõ trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp và các tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp, bảo đảm thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước;

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về thu gom, lưu trữ nước mưa để tăng cường sử dụng nước mưa nhằm: i) giảm áp lực khai thác tài nguyên nước mặt, nước dưới đất tại các khu vực khan hiếm nước, căng thẳng về nước; ii) giảm tình trạng ngập úng nhân tạo tại các khu vực thường xuyên bị ngập úng. Ví dụ quy định rõ việc ưu đãi, hỗ trợ đối với việc thu gom, tái sử dụng nước mưa; hoặc quy định cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Xây dựng) quy định về tiêu thoát nước mưa đảm bảo không gây ngập úng nhân tạo trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế lĩnh vực xây dựng.

3. Kiến nghị

Sau 10 năm triển khai thực hiện, mặc dù đạt được những thành tựu quan trọng, song thực tế quản lý tài nguyên nước vẫn còn nổi lên nhiều tồn tại, bất cập và hạn chế. Cần thiết phải sửa đổi Luật Tài nguyên nước nhằm khắc phục những

tồn tại, bất cập nêu trên và đáp ứng các yêu cầu quản lý tài nguyên nước trong giai đoạn mới, hướng đến bảo đảm an ninh nguồn nước.

Ngoài các nội dung, chính sách cơ bản cần sửa đổi, bổ sung nêu trên, việc rà soát, sửa đổi các quy định của các luật khác có liên quan đến tài nguyên nước là rất cần thiết để giải quyết các chồng chéo, thiếu thống nhất, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật và bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả trong việc thực thi luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1:
DANH MỤC VĂN BẢN LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC GIAI ĐOẠN 2013 ĐẾN 2022

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------|--|---|-----------------------|--|
| I | Luật | | | | |
| 1 | Luật | 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 | Luật Tài nguyên nước | 1/1/2013 | |
| II | Nghị định của Chính phủ | | | | |
| 1 | Nghị định | 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 | về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản | 15/12/2013 | Hết hiệu lực, được thay thế bởi Nghị định số 33/2017/NĐ – CP ngày 3/4/2017 |
| 2 | Nghị định | 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 | về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. | 01/02/2014 | |
| 3 | Nghị định | 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 | quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước | 01/7/2015 | |
| 4 | Nghị định | 54/2016/NĐ-CP ngày 8/6/2016 | về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm | 1/8/2016 | |
| 5 | Nghị định | 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 | quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường | 1/7/2016 | |
| 6 | Nghị định | 33/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 | quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản | 20/5/2017 | Hết hiệu lực, được thay thế bởi Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 |
| 7 | Nghị định | 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 | quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 1/9/2017 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|------------|---|---|--|------------------------------|----------------|
| 8 | Nghị định | 136/2018/NĐ-CP ngày 5/10/2018 | Sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và Môi trường | 5/10/2018 | |
| 9 | Nghị định | 167/2018/NĐ-CP ngày 17/7/2018 | quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất | 26/12/2018 | |
| 10 | Nghị định | 23/2020/NĐ-CP ngày 24/2/2020 | Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông | 10/4/2020 | |
| 11 | Nghị định | 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản | 1/5/2020 | |
| 12 | Nghị định | 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 15/5/2021 | |
| 13 | Nghị định | 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ | 06/01/2022 | |
| III | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | | | | |
| 1 | Quyết định | 182/QĐ-TTg ngày 23/01/2014 | Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014-2020 | | |
| 2 | Quyết định | 459/QĐ-TTg ngày 02/4/2014 | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước | | |
| 3 | Quyết định | 740/QĐ-TTg ngày 17/06/2019 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng | | |
| 4 | Quyết định | 1605/QĐ-TTg ngày 13/11/2019 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Cả | | |
| 5 | Quyết định | 1606/QĐ-TTg ngày 13/11/2019 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hương | | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|---|--|------------------------------|----------------|
| 6 | Quyết định | 1865/QĐ-TTg ngày 23/12/2019 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn | | |
| 7 | Quyết định | 911/QĐ-TTg ngày 25/7/2018 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Trà Khúc | | |
| 8 | Quyết định | 878/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Ba | | |
| 9 | Quyết định | 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 | Ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh | | |
| 10 | Quyết định | 215/QĐ - TTg ngày 13/2/2018 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sê San | | |
| 11 | Quyết định | 214/QĐ -TTg ngày 13/2/2018 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã | | |
| 12 | Quyết định | 1612/QĐ-TTg ngày 13/11/2019 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Srêpôk | | |
| 13 | Quyết định | 1895/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 | Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai | | |
| 14 | Quyết định | 619/QĐ-TTg ngày 8/5/2020 | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam | | |
| 15 | Quyết định | 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 | Phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | | |
| 16 | Quyết định | 1748/QĐ-TTg ngày 4/12/2019 | Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước thời kì năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | | |
| 17 | Quyết định | 1969/QĐ-TTg | Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | | |
| 18 | Quyết định | 2138/QĐ-TTg | Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpôk thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|-----------|---|--|---|-----------------------|---------|
| 19 | Quyết định | 2204/QĐ-TTg | Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Sê San thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | | |
| IV | Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | | |
| 1 | Thông tư | 15/2013/TT-BTNMT ngày 21/6/2013 | Quy định kỹ thuật lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000. | 05/8/2013 | |
| 2 | Thông tư | 16/2013/TT-BTNMT ngày 21/6/2013 | Quy định kỹ thuật lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/100.000. | 05/8/2013 | |
| 3 | Thông tư | 17/2013/TT-BTNMT ngày 21/6/2013 | Quy định kỹ thuật lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/200.000. | 05/8/2013 | |
| 4 | Thông tư | 19/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 | Quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất | 3/9/2013 | |
| 5 | Thông tư | 08/2014/TT-BTNMT ngày 17/2/2014 | Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 | 7/4/2014 | |
| 6 | Thông tư | 09/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014 | Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 | 07/4/2014 | |
| 7 | Thông tư | 10/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014 | Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000 | 07/4/2014 | |
| 8 | Thông tư | 11/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014 | Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 | 07/4/2014 | |
| 9 | Thông tư | 12/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014 | Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt | 07/4/2014 | |
| 10 | Thông tư | 13/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014 | Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất | 07/4/2014 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|-----------------------|---|
| 11 | Thông tư | 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014 | Quy định về việc đăng kí khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước | 15/07/2014 | |
| 12 | Thông tư | 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/201 | Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất | 11/7/2014 | |
| 13 | Thông tư | 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 | quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước | 10/11/2014 | |
| 14 | Thông tư | 01/2015/TT-BTNMT ngày 9/1/2015 | Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước | 24/02/2015 | |
| 15 | Thông tư | 08/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 | Quy định kỹ thuật bơm nước thí nghiệm trong điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất | 15/4/2015 | |
| 16 | Thông tư | 42/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 | Quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước | 1/1/2016 | Hết hiệu lực, được thay thế bởi Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 3/6/2020 |
| 17 | Thông tư | 59/2015/TT-BTNMT ngày 14/12/2015 | Quy định kỹ thuật khoan điều tra, đánh giá và thăm dò nước dưới đất | 5/2/2016 | |
| 18 | Thông tư | 24/2016/TT-BTNMT ngày 9/9/2016 | Quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt | 25/10/2016 | |
| 19 | Thông tư | 15/2017/TT-BTNMT ngày 21/7/2017 | ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước | 07/9/2017 | Hết hiệu lực, được thay thế bởi Thông tư số 09/2020/TT-BTNMT ngày 17/9/2020 |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|---|---|------------------------------|----------------|
| 20 | Thông tư | 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 | Ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước | 15/9/2017 | |
| 21 | Thông tư | 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 | Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước | 26/10/2017 | |
| 22 | Thông tư | 36/2017/TT-BTNMT, ngày 06/10/2017 | Thông tư ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy | 21/11/2017 | |
| 23 | Thông tư | 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 | ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước | 21/11/2017 | |
| 24 | Thông tư | 47/2017/TT-BTNMT ngày 7/11/2017 | Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước | 22/12/2017 | |
| 25 | Thông tư | 64/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 | quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng | 05/02/2018 | |
| 26 | Thông tư | 65/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 | quy định kỹ thuật định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa | 05/02/2018 | |
| 27 | Thông tư | 71/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 | ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa | 12/02/2018 | |
| 28 | Thông tư | 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 | Quy định về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng | 12/2/2018 | |

| TT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung | Thời điểm có hiệu lực | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|---|---|------------------------------|----------------|
| 29 | Thông tư | 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 | Quy định về bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất | 12/2/2018 | |
| 30 | Thông tư | 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 | quy định về quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ | 01/3/2018 | |
| 31 | Thông tư | 19/2018/TT-BTNMT ngày 05/11/2018 | ban hành quy định tiêu chí chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công lập quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông liên tỉnh. | 20/12/2018 | |
| 32 | Thông tư | 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 | quy định nội dung, biểu mẫu, báo cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước | 10/2/2019 | |
| 33 | Thông tư | 34/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 | quy định về phân loại và yêu cầu trong thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất | 10/2/2019 | |
| 34 | Thông tư | 04/2020/TT-BTNMT ngày 3/6/2020 | quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh | 20/7/2020 | |
| 35 | Thông tư | 09/2020/TT-BTNMT ngày 17/9/2020 | Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh | 3/11/2020 | |

Phụ lục 2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

| TT | Nội dung thủ tục hành chính |
|----------|---|
| A | TRUNG ƯƠNG |
| 1 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm trở lên |
| 2 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm trở lên |
| 3 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm trở lên |
| 4 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm trở lên |
| 5 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2m ³ /giờ trở lên; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000m ³ /ngày đêm trở lên; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000m ³ / ngày đêm trở lên |
| 6 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2m ³ /giờ trở lên; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000m ³ /ngày đêm trở lên; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000m ³ / ngày đêm trở lên |
| 7 | Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 30.000m ³ /ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm trở lên đối với các hoạt động khác |
| 8 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 30.000m ³ /ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm trở lên đối với các hoạt động khác |
| 9 | Cấp lại giấy phép tài nguyên nước |
| 10 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn |
| 11 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn |
| 12 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn |
| 13 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| 14 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |

| TT | Nội dung thủ tục hành chính |
|----------|--|
| B | CẤP TỈNH |
| 1 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm |
| 2 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm |
| 3 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm |
| 4 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm |
| 5 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm |
| 6 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm |
| 7 | Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác |
| 8 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác |
| 9 | Cấp lại giấy phép tài nguyên nước |
| 10 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |
| 11 | Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh |
| 12 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| 13 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| 14 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ |
| 15 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ |

| TT | Nội dung thủ tục hành chính |
|-----------|--|
| C | CẤP HUYỆN |
| 1 | Đăng ký khai thác nước dưới đất |
| 2 | Lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh |

Phụ lục 3.
KHUNG PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI NGUYÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành | Thời gian có hiệu lực | Nội dung chính có liên quan | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------------------------|------------------------------|--|--|
| 1 | Hiến Pháp năm 2013 | | 28/11/2013 | 01/01/2014 | | |
| 2 | Luật Tài nguyên nước | 17/2012/QH13 | 21/6/2012 | 1/1/2013 | Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Thay thế Luật Tài nguyên nước năm 1998 |
| 3 | Luật Giao thông đường thủy nội địa | 23/2004/QH11 | 15/6/2004 | 1/1/2005 | Luật này quy định về hoạt động giao thông đường thủy nội địa; các điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa đối với kết cấu hạ tầng, phương tiện và người tham gia giao thông, vận tải đường thủy nội địa | |
| 4 | Luật Điện lực | 28/2004/QH11 | 03/12/2004 | 01/7/2005 | Luật này quy định về quy hoạch và đầu tư phát triển điện lực; tiết kiệm điện; thị trường điện lực; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực và sử dụng điện; bảo vệ trang thiết bị điện, công trình điện lực và an toàn điện. | |
| 5 | Luật Đê điều | 79/2006/QH11 | 29/11/2006 | 1/7/2007 | Luật này quy định về quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, đầu tư xây | |

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành | Thời gian có hiệu lực | Nội dung chính có liên quan | Ghi chú |
|----|--|--------------|--------------------|-----------------------|--|---------|
| | | | | | dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê, hộ đê và sử dụng đê điều | |
| 6 | Luật Đa dạng sinh học | 20/2008/QH12 | 13/11/2008 | 1/7/2009 | Luật này quy định về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học | |
| 7 | Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 28/2004/QH11 | 24/2012/QH13 | 20/11/2012 | 01/7/2013 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 28/2004/QH11 | |
| 8 | Luật Phòng chống thiên tai | 33/2013/QH13 | 19/6/2013 | 1/5/2014 | Luật này quy định về hoạt động phòng, chống thiên tai, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai, quản lý nhà nước và nguồn lực bảo đảm việc thực hiện phòng, chống thiên tai | |
| 9 | Luật Đất đai | 45/2013/QH13 | 29/11/2013 | 01/7/2014 | Luật này quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | |
| 10 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa | 48/2014/QH13 | 17/6/2014 | 1/1/2015 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa | |

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành | Thời gian có hiệu lực | Nội dung chính có liên quan | Ghi chú |
|----|-------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|--|---------------------------------------|
| 11 | Luật Xây dựng | 50/2014/QH13 | 18/6/2014 | 1/1/2015 | Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng. | Thay thế Luật Xây dựng 2003 |
| 12 | Luật Phí và lệ phí | 97/2015/QH13 | 25/11/2015 | 1/1/2017 | Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí | Thay thế Pháp lệnh phí và lệ phí 2001 |
| 13 | Luật Khí tượng thủy văn | 90/2015/QH13 | 23/1/2015 | 1/7/2016 | Luật này quy định về hoạt động khí tượng thủy văn, gồm: quản lý, khai thác mạng lưới trạm; dự báo, cảnh báo; thông tin, dữ liệu; phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu; tác động vào thời tiết và quản lý nhà nước; quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khí tượng thủy văn | |
| 14 | Luật Thủy lợi | 08/2017/QH14 | 19/6/2017 | 1/7/2018 | Luật này quy định về điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình thủy lợi; quản lý, khai thác công trình thủy lợi và vận hành hồ chứa thủy điện phục vụ thủy lợi; dịch vụ thủy lợi; bảo vệ và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi; thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động thủy lợi; trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi | |
| 15 | Luật Lâm nghiệp | 16/2017/QH14 | 15/11/2017 | 01/01/2019 | Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản. | |

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành | Thời gian có hiệu lực | Nội dung chính có liên quan | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|---------------------------|------------------------------|---|----------------|
| 16 | Luật Quy hoạch | 21/2017/QH14 | 24/11/2017 | 1/1/2019 | Các quy định của Luật này về lập, thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2018 | |
| 17 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch | 35/2018/QH14 | 20/11/2018 | 1/1/2019 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (trong đó có sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3 và Điều 11 của Luật Tài nguyên nước) | |
| 18 | Luật Quản lý thuế | 8/2019/QH14 | 13/6/2019 | 01/7/2019 | Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách Nhà nước | |
| 19 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều | 60/2020/QH14 | 17/06/2020 | 01/07/2021 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều | |
| 20 | Luật Đầu tư | 61/2020/QH14 | 17/06/2020 | 01/01/2021 | Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài. | |
| 21 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng | 62/2020/QH14 | 17/06/2020 | 01/01/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng | |
| 22 | Luật Bảo vệ môi trường | 72/2020/QH14 | 17/11/2020 | 01/01/2022 | Luật này quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường | |
| 23 | Luật Biên giới quốc gia | 06/2003/QH11 | 17/6/2003 | 01/01/2004 | Luật này quy định về biên giới quốc gia; chế độ pháp lý về biên giới quốc gia; xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và khu vực biên giới. | |

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành | Thời gian có hiệu lực | Nội dung chính có liên quan | Ghi chú |
|----|------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------------|--|---------|
| 24 | Bộ luật Dân sự | 91/2015/QH13 | 24/11/2015 | 01/01/2017 | Bộ luật này quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự). | |
| 25 | Luật Quản lý, sử dụng tài sản công | 15/2017/QH14 | 21/6/2017 | 01/01/2018 | Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công. | |
| 26 | Luật đo đạc và bản đồ | 27/2018/QH14 | 14/6/2018 | 01/01/2019 | Luật này quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản; hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành; chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; công trình hạ tầng đo đạc; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; điều kiện kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ; quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ. | |
| 27 | Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 75/2015/QH13 | 09/06/2015 | 01/01/2016 | Luật này quy định về quyền, trách nhiệm, tổ chức, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước, Nhân dân và các tổ chức; điều kiện bảo đảm hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. | |
| 28 | Luật tiếp cận thông tin | 104/2016/QH13 | 06/4/2016 | 01/7/2018 | Luật này quy định về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân. | |

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành | Thời gian có hiệu lực | Nội dung chính có liên quan | Ghi chú |
|----|---|--------------|--------------------|-----------------------|--|---------|
| 29 | Luật Thủy sản | 18/2017/QH14 | 21/11/2017 | 01/01/2019 | Luật này quy định về hoạt động thủy sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản; quản lý nhà nước về thủy sản. | |
| 30 | Luật trồng trọt | 31/2018/QH14 | 19/11/2018 | 01/01/2020 | Luật này quy định về hoạt động trồng trọt; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động trồng trọt; quản lý nhà nước về trồng trọt. | |
| 31 | Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo | 82/2015/QH13 | 25/6/2015 | 01/7/2016 | Luật này quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo Việt Nam. | |
| 32 | Luật Hoá chất | 06/2007/QH12 | 21/11/2007 | 01/7/2008 | Luật này quy định về hoạt động hóa chất, an toàn trong hoạt động hóa chất, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động hóa chất, quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất. | |
| 33 | Luật Khoáng sản | 60/2010/QH12 | 17/11/2010 | 01/7/2011 | Luật này quy định việc điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; bảo vệ khoáng sản chuukhai thác; thăm dò, khai thác khoáng sản; quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khoáng sản là dầu khí; khoáng sản là nước thiên nhiên không phải là nước khoáng, nước nóng thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này. | |
| 34 | Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 50/2010/QH12 | 17/6/2010 | 01/01/2011 | Luật này quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; chính sách, biện pháp thúc đẩy sử dụng năng | |

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành | Thời gian có hiệu lực | Nội dung chính có liên quan | Ghi chú |
|----|--|--------------|--------------------|-----------------------|--|---------|
| | | | | | lượng tiết kiệm và hiệu quả; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. | |
| 35 | Luật Thanh tra | 56/2010/QH12 | 15/11/2010 | 01/7/2011 | Luật này quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân. | |
| 36 | Luật Thực hành tiết kiệm, Phòng chống lãng phí | 44/2013/QH13 | 26/11/2013 | 01/7/2014 | Luật này quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong: 1. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước; 2. Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên; 3. Hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. | |
| 37 | Luật thuế tài nguyên | 45/2009/QH12 | 25/11/2009 | 01/7/2010 | Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, kê khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế tài nguyên. | |
| 38 | Luật Thuế bảo vệ môi trường | 57/2010/QH12 | 15/11/2010 | 01/01/2012 | Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường. | |
| 39 | Luật đầu tư theo đối tác công tư | 64/2020/QH14 | 18/6/2020 | 01/01/2021 | Luật này quy định về hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư; quản lý nhà nước, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư. | |
| 40 | Luật đầu tư công | 39/2019/QH14 | 13/6/2019 | 01/01/2020 | Luật này quy định việc quản lý nhà nước về đầu tư công; quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; quyền, | |

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành | Thời gian có hiệu lực | Nội dung chính có liên quan | Ghi chú |
|----|--|---------------|--------------------|-----------------------|--|---------|
| | | | | | nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công. | |
| 41 | Bộ luật hình sự | 100/2015/QH13 | 27/11/2015 | 01/7/2016 | Bộ luật này quy định về tội phạm và hình phạt. | |
| 42 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự | 12/2017/QH14 | 20/6/2017 | 01/01/2018 | | |
| 43 | Luật giá | 11/2012/QH13 | 20/6/2012 | 01/01/2013 | Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giá; hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước. | |
| 44 | Luật xử lý vi phạm hành chính | 15/2012/QH13 | 20/6/2012 | 01/7/2013 | Luật này quy định về xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính. | |
| 45 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính | 67/2020/QH14 | 13/11/2020 | 01/01/2022 | | |
| 46 | Luật tổ chức chính phủ | 76/2015/QH13 | 19/6/2015 | 01/01/2016 | | |
| 47 | Luật tổ chức chính quyền địa phương | 77/2015/QH13 | 19/6/2015 | 01/01/2016 | Luật này quy định về đơn vị hành chính và tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính. | |
| 48 | Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương | 47/2019/QH14 | 22/11/2019 | 01/7/2020 | | |

Phụ lục 4**RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC CÒN CHỖNG CHÉO, BẤT CẬP**

| TT | TÊN VĂN BẢN | NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI |
|----|---|--|
| 1 | Luật Tài nguyên nước và Luật Thủy lợi | Chưa rõ ràng cụ thể về trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong quản lý nhà nước về tài nguyên nước, với quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, trách nhiệm bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra; phạm vi điều chỉnh và đối tượng quản lý còn chồng lấn, chưa rõ, gây khó khăn trong thực thi |
| 2 | Luật Tài nguyên nước và Luật Thủy lợi | Còn có sự giao thoa trong công tác điều hòa, phân bổ nguồn nước trong mùa kiệt giữa Bộ TN&MT (Khoản 3 Điều 54, điểm b khoản 2 Điều 70 và Điều 72 Luật Tài nguyên nước) và Bộ NN&PTNT (điểm c khoản 2 Điều 56 Luật Thủy lợi). |
| 3 | Luật Tài nguyên nước và Luật Thủy lợi | Hành lang bảo vệ nguồn nước: Theo quy định tại Điều 31 Luật Tài nguyên nước, Nghị định số 43/2015/NĐ-CP và Điều 40 Luật Thủy lợi thì quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước đối với công trình hồ chứa thủy lợi quy định trong Luật Tài nguyên nước trùng với quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (bao gồm công trình và vùng phụ cận).... trong lĩnh vực thủy lợi. |
| 4 | Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy lợi và Luật Điện lực | Trách nhiệm quản lý nhà nước về ANNN còn bộc lộ một số chồng chéo, việc phối hợp liên ngành còn hạn chế, bất cập, như việc quản lý số lượng, chất lượng tài nguyên nước nói chung thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) nhưng các vấn đề liên quan đến kinh tế - kỹ thuật, xây dựng và quản lý, vận hành hạ tầng công trình tích trữ nước, điều phối, phân bổ nguồn nước, phòng chống tác hại của nước gây ra... lại thuộc trách nhiệm của các bộ NN&PTNT, bộ Công thương trong khi chưa có dữ liệu nền để quản lý. |
| 5 | Luật Tài nguyên nước và Luật Thủy lợi, Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn thi hành. | Cần rà soát tổng thể công tác xây dựng, ban hành các quy trình vận hành đơn hồ của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện. Đối với các hồ chứa chưa được cấp có thẩm quyền ban hành quy trình theo quy định của Luật Tài nguyên nước và pháp luật có liên quan thì kiên quyết dừng hoạt động. Đối với các Quy trình đơn hồ đã ban hành nhưng chưa phù hợp, chưa đáp ứng yêu cầu thì phải xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với hiện trạng nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước trên lưu vực, yêu cầu cắt, giảm lũ, cấp nước cho hạ du và bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông. |

| TT | TÊN VĂN BẢN | NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI |
|----|---|---|
| 6 | Luật Tài nguyên nước và Nghị định 201/2013/NĐ-CP; Luật Thủy lợi | Quản lý hoạt động sử dụng nước: theo Luật Tài nguyên nước và Nghị định 201/2013/NĐ-CP thì việc khai thác nước tại nguồn nước do Bộ TN&MT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép. Theo Điều 30 Luật Thủy lợi thì việc khai thác nước trong công trình thủy lợi sẽ thực hiện theo hình thức hợp đồng với tổ chức, cá nhân vận hành công trình thủy lợi. |
| 7 | Luật Thủy lợi (Điều 9) và Luật Tài nguyên nước (Điều 12) | Chồng chéo nội dung về điều tra cơ bản: thu thập thông tin, quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn... trong lĩnh vực thủy lợi có sự chồng lấn với nội dung về điều tra cơ bản trong lĩnh vực tài nguyên nước. |
| 8 | Luật Thủy lợi và Luật Tài nguyên nước | Quản lý hồ chứa: Luật Tài nguyên nước quy định đối với các dự án xây dựng hồ chứa trên sông, suối phải có các hạng mục công trình để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu. Tuy nhiên, đối với các công trình hồ chứa thủy lợi, Luật Thủy lợi không yêu cầu phải có hạng mục này và cũng không dẫn chiếu áp dụng pháp luật khác. |
| 9 | Luật Điện lực | Xem xét, bổ sung nội dung về quản lý đập, hồ chứa thủy điện vào Luật Điện lực để thống nhất trong quản lý ngành Công Thương. Việc điều tiết và huy động nguồn thủy điện ngoài việc ưu tiên cân đối nguồn nước cấp cho hạ du trong cả mùa cạn và phù hợp với kế hoạch sử dụng nước ở hạ du còn phải tuân theo thị trường bán buôn điện cạnh tranh theo quy định của Luật Điện lực. Do đó, trong một số thời điểm còn chưa đảm bảo nhu cầu nước cho hạ du. |
| 10 | Luật Giá, Luật Xây dựng và Luật Xử lý vi phạm hành chính | <ul style="list-style-type: none"> - Các quy định, hướng dẫn về hiệu suất, định mức sử dụng nước; tái sử dụng nước... trong các lĩnh vực, ngành sử dụng nước còn chưa đầy đủ, dẫn đến hiệu suất sử dụng nước thấp, tỷ lệ tái sử dụng nước thải chưa cao. - Các cơ chế tài chính, công cụ kiểm soát, giám sát chưa hiệu quả; chưa thực sự đảm bảo giá trị kinh tế của sản phẩm nước; chưa khuyến khích một cách tích cực nhất các thành phần kinh tế phát triển tài nguyên nước, làm các dịch vụ về nước. - Các chế tài xử phạt trong khai thác, sử dụng nguồn nước còn thấp. |

